**Phụ lục VII**

**MỨC GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ ĐĂK TÔ VÀ CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐĂK TÔ**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2024*

*của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

**I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN**

*Đơn vị: đồng*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục dịch vụ** | **Mức giá** |
| **I** | **Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán** | |
| 1 | Giá Khám bệnh |  |
| 1.1 | Tại Trung tâm Y tế huyện | 39.800 |
| 1.2 | Tại các Trạm y tế | 36.500 |
| 2 | Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh) | 200.000 |
| **II** | **Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu** | |
| 1 | Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang) | 160.000 |
| 2 | Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang) | 160.000 |

**II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH**

Đơn vị: đồng

| **STT** | **Danh mục dịch vụ** | **Mức giá** |
| --- | --- | --- |
| **I** | **Trung tâm Y tế huyện** |  |
| **1** | **Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu** | 364.400 |
| **2** | **Ngày giường bệnh Nội khoa:** |  |
| 2.1 | **Loại 1:** Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell) | 245.000 |
| 2.2 | **Loại 2:** Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sản không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não. | 211.000 |
| 2.3 | **Loại 3:** Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng | 169.200 |
| **3** | **Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:** |  |
| 3.1 | **Loại 2:** Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 - 70% diện tích cơ thể | 272.200 |
| 3.2 | **Loại 3:** Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể | 241.300 |
| 3.3 | **Loại 4:** Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể | 202.300 |
| **4** | **Ngày giường điều trị ban ngày** | Bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa tương ứng |
| **II** | **Ngày giường Trạm Y tế** | 78.100 |

**III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐĂK TÔ**

Đơn vị: đồng

| **STT** | **Mã tương đương** | **Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT** | **Tên dịch vụ phê duyệt giá** | **Mức giá** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **A** | **Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán** | |  |  |
| 1 | 01.0239.0001 | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu | 58.600 |  |
| 2 | 01.0303.0001 | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh | 58.600 |  |
| 3 | 18.0001.0001 | Siêu âm tuyến giáp | Siêu âm tuyến giáp | 58.600 |  |
| 4 | 18.0011.0001 | Siêu âm màng phổi | Siêu âm màng phổi | 58.600 |  |
| 5 | 18.0012.0001 | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) | Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực) | 58.600 |  |
| 6 | 18.0013.0001 | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi | Siêu âm các khối u phổi ngoại vi | 58.600 |  |
| 7 | 18.0015.0001 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 58.600 |  |
| 8 | 18.0016.0001 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | 58.600 |  |
| 9 | 18.0018.0001 | Siêu âm tử cung phần phụ | Siêu âm tử cung phần phụ | 58.600 |  |
| 10 | 18.0019.0001 | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) | Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng) | 58.600 |  |
| 11 | 18.0002.0001 | Siêu âm các tuyến nước bọt | Siêu âm các tuyến nước bọt | 58.600 |  |
| 12 | 18.0020.0001 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | 58.600 |  |
| 13 | 18.0003.0001 | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt | Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt | 58.600 |  |
| 14 | 18.0030.0001 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | 58.600 |  |
| 15 | 18.0034.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | 58.600 |  |
| 16 | 18.0035.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | 58.600 |  |
| 17 | 18.0036.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | 58.600 |  |
| 18 | 18.0004.0001 | Siêu âm hạch vùng cổ | Siêu âm hạch vùng cổ | 58.600 |  |
| 19 | 18.0043.0001 | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….) | Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay….) | 58.600 |  |
| 20 | 18.0044.0001 | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….) | Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….) | 58.600 |  |
| 21 | 18.0054.0001 | Siêu âm tuyến vú hai bên | Siêu âm tuyến vú hai bên | 58.600 |  |
| 22 | 18.0057.0001 | Siêu âm tinh hoàn hai bên | Siêu âm tinh hoàn hai bên | 58.600 |  |
| 23 | 18.0059.0001 | Siêu âm dương vật | Siêu âm dương vật | 58.600 |  |
| 24 | 02.0314.0001 | Siêu âm ổ bụng | Siêu âm ổ bụng | 58.600 |  |
| 25 | 02.0063.0001 | Siêu âm màng phổi cấp cứu | Siêu âm màng phổi cấp cứu | 58.600 |  |
| 26 | 01.0018.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | 252.300 |  |
| 27 | 02.0113.0004 | Siêu âm doppler tim | Siêu âm doppler tim | 252.300 |  |
| 28 | 02.0119.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | 252.300 |  |
| 29 | 03.0041.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | 252.300 |  |
| 30 | 03.4248.0004 | Siêu âm tim doppler | Siêu âm tim doppler | 252.300 |  |
| 31 | 03.4249.0004 | Siêu âm tim doppler tại giường | Siêu âm tim doppler tại giường | 252.300 |  |
| 32 | 09.0151.0004 | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | Siêu âm tim cấp cứu tại giường | 252.300 |  |
| 33 | 18.0100.0010 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 34 | 18.0101.0010 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 35 | 18.0102.0010 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 36 | 18.0105.0010 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 37 | 18.0108.0010 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 38 | 18.0110.0010 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 39 | 18.0119.0010 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 40 | 18.0120.0010 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 41 | 18.0123.0010 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 42 | 18.0067.0010 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 43 | 18.0069.0010 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 44 | 18.0070.0010 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 45 | 18.0072.0010 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 46 | 18.0073.0010 | Chụp X-quang Hirtz | Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 47 | 18.0074.0010 | Chụp X-quang hàm chếch một bên | Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 48 | 18.0075.0010 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 49 | 18.0076.0010 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 50 | 18.0077.0010 | Chụp X-quang Chausse III | Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 51 | 18.0078.0010 | Chụp X-quang Schuller | Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 52 | 18.0079.0010 | Chụp X-quang Stenvers | Chụp X-quang Stenvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 53 | 18.0080.0010 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 54 | 18.0085.0010 | Chụp X-quang mỏm trâm | Chụp X-quang mỏm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 55 | 18.0087.0010 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 56 | 18.0089.0010 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 57 | 18.0095.0010 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 58 | 18.0098.0010 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 59 | 18.0099.0010 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế] | 58300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 60 | 18.0103.0011 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 61 | 18.0104.0011 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 62 | 18.0106.0011 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 63 | 18.0107.0011 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 64 | 18.0111.0011 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 65 | 18.0112.0011 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 66 | 18.0113.0011 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 67 | 18.0114.0011 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 68 | 18.0115.0011 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 69 | 18.0116.0011 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 70 | 18.0117.0011 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 71 | 18.0121.0011 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 72 | 18.0122.0011 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 73 | 18.0068.0011 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 74 | 18.0071.0011 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 75 | 18.0090.0011 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 76 | 18.0091.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 77 | 18.0092.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 78 | 18.0093.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 79 | 18.0094.0011 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 80 | 18.0096.0011 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 81 | 18.0100.0012 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 82 | 18.0101.0012 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 83 | 18.0105.0012 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 84 | 18.0109.0012 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 85 | 18.0110.0012 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 86 | 18.0119.0012 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 87 | 18.0120.0012 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 88 | 18.0123.0012 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 89 | 18.0125.0012 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 90 | 18.0095.0012 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 91 | 18.0098.0012 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [ > 24x30 cm, 1 tư thế] | 64.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 92 | 18.0099.0012 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [> 24x30 cm, 1 tư thế] | 64300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 93 | 18.0100.0013 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 94 | 18.0102.0013 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 95 | 18.0103.0013 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 96 | 18.0104.0013 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 97 | 18.0106.0013 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 98 | 18.0107.0013 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 99 | 18.0108.0013 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 100 | 18.0111.0013 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 101 | 18.0112.0013 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [ >24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 102 | 18.0113.0013 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 103 | 18.0114.0013 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 104 | 18.0115.0013 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 105 | 18.0116.0013 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 106 | 18.0119.0013 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 107 | 18.0121.0013 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 108 | 18.0122.0013 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 109 | 18.0125.0013 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 110 | 18.0067.0013 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 111 | 18.0068.0013 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 112 | 18.0086.0013 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 113 | 18.0087.0013 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 114 | 18.0090.0013 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 115 | 18.0091.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 116 | 18.0092.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 117 | 18.0093.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 118 | 18.0094.0013 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [ > 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 119 | 18.0096.0013 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế] | 77.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 120 | 18.0124.0016 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang] | 109.300 |  |
| 121 | 18.0100.0028 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 122 | 18.0101.0028 | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 123 | 18.0102.0028 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 124 | 18.0103.0028 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 125 | 18.0104.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 126 | 18.0105.0028 | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) | Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 127 | 18.0106.0028 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 128 | 18.0107.0028 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 129 | 18.0108.0028 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 130 | 18.0109.0028 | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên | Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 131 | 18.0110.0028 | Chụp X-quang khớp háng nghiêng | Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 132 | 18.0111.0028 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 133 | 18.0112.0028 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 134 | 18.0113.0028 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 135 | 18.0114.0028 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 136 | 18.0115.0028 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 137 | 18.0116.0028 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 138 | 18.0117.0028 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 139 | 18.0119.0028 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 140 | 18.0120.0028 | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên | Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 141 | 18.0121.0028 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim] | 73300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 142 | 18.0122.0028 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 143 | 18.0123.0028 | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn | Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 144 | 18.0125.0028 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 145 | 18.0127.0028 | Chụp X-quang tại giường | Chụp X-quang tại giường | 73300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 146 | 18.0128.0028 | Chụp X-quang tại phòng mổ | Chụp X-quang tại phòng mổ | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 147 | 18.0067.0028 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 148 | 18.0068.0028 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 149 | 18.0069.0028 | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao | Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 150 | 18.0070.0028 | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến | Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 151 | 18.0071.0028 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 152 | 18.0072.0028 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 153 | 18.0073.0028 | Chụp X-quang Hirtz | Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 154 | 18.0074.0028 | Chụp X-quang hàm chếch một bên | Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 155 | 18.0075.0028 | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến | Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 156 | 18.0076.0028 | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 157 | 18.0077.0028 | Chụp X-quang Chausse III | Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 158 | 18.0078.0028 | Chụp X-quang Schuller | Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 159 | 18.0079.0028 | Chụp X-quang Stenvers | Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 160 | 18.0080.0028 | Chụp X-quang khớp thái dương hàm | Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 161 | 18.0084.0028 | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) | Chụp X-quang phim cắn (Occlusal) | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 162 | 18.0085.0028 | Chụp X-quang mỏm trâm | Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 163 | 18.0086.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 164 | 18.0087.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 165 | 18.0089.0028 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 166 | 18.0090.0028 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 167 | 18.0091.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 168 | 18.0092.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 169 | 18.0093.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 170 | 18.0094.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 171 | 18.0095.0028 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze | Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 172 | 18.0096.0028 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 173 | 18.0098.0028 | Chụp X-quang khung chậu thẳng | Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim] | 73.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 174 | 18.0099.0028 | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch | Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [số hóa 1 phim] | 73300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 175 | 18.0100.0029 | Chụp X-quang khớp vai thẳng | Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 176 | 18.0102.0029 | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 177 | 18.0103.0029 | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 178 | 18.0104.0029 | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 179 | 18.0106.0029 | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 180 | 18.0107.0029 | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 181 | 18.0108.0029 | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 182 | 18.0111.0029 | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 183 | 18.0112.0029 | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 184 | 18.0113.0029 | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè | Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 185 | 18.0114.0029 | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 186 | 18.0115.0029 | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 187 | 18.0116.0029 | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 188 | 18.0117.0029 | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng | Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 189 | 18.0119.0029 | Chụp X-quang ngực thẳng | Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 190 | 18.0121.0029 | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng | Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim] | 105300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 191 | 18.0122.0029 | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch | Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 192 | 18.0125.0029 | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng | Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 193 | 18.0067.0029 | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng | Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 194 | 18.0068.0029 | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng | Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 195 | 18.0071.0029 | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng | Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 196 | 18.0072.0029 | Chụp X-quang Blondeau | Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 197 | 18.0086.0029 | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 198 | 18.0087.0029 | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 199 | 18.0089.0029 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 | Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 200 | 18.0090.0029 | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch | Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 201 | 18.0091.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 202 | 18.0092.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên | Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 203 | 18.0093.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 204 | 18.0094.0029 | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn | Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 205 | 18.0096.0029 | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng | Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim] | 105.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 206 | 18.0088.0030 | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế | Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim] | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 207 | 18.0097.0030 | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên | Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [số hóa 3 phim] | 130.300 | Áp dụng cho 01 vị trí |
| 208 | 18.0124.0034 | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng | Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa] | 264.800 |  |
| 209 | 01.0065.0071 | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | 248.500 |  |
| 210 | 13.0200.0071 | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | 248.500 |  |
| 211 | 01.0158.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | 532.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 212 | 03.0113.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | 532.500 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 213 | 01.0053.0075 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | 40.300 |  |
| 214 | 14.0112.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi | Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 215 | 14.0203.0075 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 216 | 14.0204.0075 | Cắt chỉ khâu kết mạc | Cắt chỉ khâu kết mạc | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 217 | 15.0302.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | Cắt chỉ sau phẫu thuật | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 218 | 03.1703.0075 | Cắt chỉ khâu da | Cắt chỉ khâu da | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 219 | 03.3826.0075 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | 40.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 220 | 03.3007.0076 | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson | Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng: Lyell, Stevens-Johnson | 181.000 | Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson. |
| 221 | 01.0240.0077 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | 153.700 |  |
| 222 | 02.0242.0077 | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm | Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm | 153.700 |  |
| 223 | 02.0243.0077 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | 153.700 |  |
| 224 | 02.0009.0077 | Chọc dò dịch màng phổi | Chọc dò dịch màng phổi | 153.700 |  |
| 225 | 03.0165.0077 | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | Chọc dò ổ bụng cấp cứu | 153.700 |  |
| 226 | 03.2354.0077 | Chọc dịch màng bụng | Chọc dịch màng bụng | 153.700 |  |
| 227 | 03.2355.0077 | Dẫn lưu dịch màng bụng | Dẫn lưu dịch màng bụng | 153.700 |  |
| 228 | 03.0079.0077 | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi | Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi | 153.700 |  |
| 229 | 03.0084.0077 | Chọc thăm dò màng phổi | Chọc thăm dò màng phổi | 153.700 |  |
| 230 | 01.0357.0078 | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu | Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu | 195.900 |  |
| 231 | 02.0243.0078 | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị | 195.900 |  |
| 232 | 02.0008.0078 | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 195.900 |  |
| 233 | 01.0093.0079 | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter | Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter | 162.900 |  |
| 234 | 02.0011.0079 | Chọc hút khí màng phổi | Chọc hút khí màng phổi | 162.900 |  |
| 235 | 01.0041.0081 | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu | Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu | 280.500 |  |
| 236 | 01.0202.0083 | Chọc dịch tủy sống | Chọc dịch tủy sống | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 237 | 10.0057.0083 | Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật) | Chọc dịch não tủy thắt lưng (thủ thuật) | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 238 | 02.0129.0083 | Chọc dò dịch não tủy | Chọc dò dịch não tủy | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 239 | 03.0148.0083 | Chọc dịch tủy sống | Chọc dịch tủy sống | 126.900 | Chưa bao gồm kim chọc dò. |
| 240 | 02.0177.0086 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | 126.700 |  |
| 241 | 02.0363.0086 | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm | Hút ổ viêm/áp xe phần mềm | 126.700 |  |
| 242 | 03.0125.0086 | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | Chọc hút nước tiểu trên xương mu | 126.700 |  |
| 243 | 07.0244.0089 | Chọc hút tế bào tuyến giáp | Chọc hút tế bào tuyến giáp | 126.700 |  |
| 244 | 02.0012.0095 | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm | 729.400 |  |
| 245 | 01.0317.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | 685.500 |  |
| 246 | 11.0088.0099 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng | 685.500 |  |
| 247 | 01.0318.0100 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm hai nòng dưới hướng dẫn của siêu âm | 1.158.500 |  |
| 248 | 01.0008.0100 | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng | Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng | 1.158.500 |  |
| 249 | 01.0066.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 600.500 |  |
| 250 | 01.0077.1888 | Thay ống nội khí quản | Thay ống nội khí quản | 600.500 |  |
| 251 | 15.0219.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 600.500 |  |
| 252 | 03.0077.1888 | Đặt nội khí quản | Đặt nội khí quản | 600.500 |  |
| 253 | 01.0216.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 |  |
| 254 | 13.0192.0103 | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh | Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh | 101.800 |  |
| 255 | 02.0244.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 |  |
| 256 | 03.0167.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 101.800 |  |
| 257 | 02.0349.0112 | Hút dịch khớp gối | Hút dịch khớp gối | 129.600 |  |
| 258 | 02.0361.0112 | Hút nang bao hoạt dịch | Hút nang bao hoạt dịch | 129.600 |  |
| 259 | 01.0054.0114 | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút) | 14.100 |  |
| 260 | 02.0150.0114 | Hút đờm hầu họng | Hút đờm hầu họng | 14.100 |  |
| 261 | 03.0076.0114 | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy | 14.100 |  |
| 262 | 01.0071.0120 | Mở khí quản cấp cứu | Mở khí quản cấp cứu | 759.800 |  |
| 263 | 01.0072.0120 | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp | Mở khí quản qua màng nhẫn giáp | 759.800 |  |
| 264 | 01.0073.0120 | Mở khí quản thường quy | Mở khí quản thường quy | 759.800 |  |
| 265 | 01.0074.0120 | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở | Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở | 759.800 |  |
| 266 | 11.0087.0120 | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng | Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng | 759.800 |  |
| 267 | 03.0078.0120 | Mở khí quản | Mở khí quản | 759.800 |  |
| 268 | 03.0096.0120 | Mở khí quản qua da cấp cứu | Mở khí quản qua da cấp cứu | 759.800 |  |
| 269 | 01.0162.0121 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ | 405.500 |  |
| 270 | 03.3532.0121 | Mở thông bàng quang | Mở thông bàng quang | 405.500 |  |
| 271 | 02.0253.0135 | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu | Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu | 276.500 |  |
| 272 | 20.0080.0135 | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng | Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng | 276.500 |  |
| 273 | 02.0259.0137 | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết | Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết | 352.100 |  |
| 274 | 02.0306.0137 | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết | Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết | 352.100 |  |
| 275 | 20.0081.0137 | Nội soi đại tràng sigma | Nội soi đại tràng sigma | 352.100 |  |
| 276 | 02.0256.0139 | Nội soi trực tràng ống mềm | Nội soi trực tràng ống mềm | 215.200 |  |
| 277 | 02.0257.0139 | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu | Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu | 215.200 |  |
| 278 | 03.1071.0139 | Soi trực tràng | Soi trực tràng | 215.200 |  |
| 279 | 10.0405.0156 | Nong niệu đạo | Nong niệu đạo | 273.500 |  |
| 280 | 03.3606.0156 | Nong niệu đạo | Nong niệu đạo | 273.500 |  |
| 281 | 10.0353.0158 | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 282 | 02.0232.0158 | Rửa bàng quang lấy máu cục | Rửa bàng quang lấy máu cục | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 283 | 02.0233.0158 | Rửa bàng quang | Rửa bàng quang | 230.500 | Chưa bao gồm hóa chất. |
| 284 | 01.0218.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 |  |
| 285 | 02.0313.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 |  |
| 286 | 03.0168.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 152.000 |  |
| 287 | 01.0219.0160 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | 622.500 |  |
| 288 | 03.2331.0164 | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe | Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe | 194.700 |  |
| 289 | 03.0029.0192 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | 1.042.500 |  |
| 290 | 03.4246.0198 | Tháo bột các loại | Tháo bột các loại | 61.400 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 291 | 07.0226.0199 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | 279.500 | Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bọng nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đè. |
| 292 | 01.0076.0200 | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần) | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 293 | 15.0303.0200 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 294 | 03.0102.0200 | Chăm sóc lỗ mở khí quản | Chăm sóc lỗ mở khí quản | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 295 | 03.3826.0200 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 296 | 03.3911.0200 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 297 | 07.0225.0200 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm] | 64.300 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 298 | 03.3911.0201 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 |  |
| 299 | 07.0225.0201 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 300 | 15.0303.2047 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 301 | 03.3826.2047 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 89.500 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 302 | 15.0303.0202 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 |  |
| 303 | 03.3826.0202 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 |  |
| 304 | 03.3911.0202 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 |  |
| 305 | 07.0225.0202 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 121.400 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 306 | 01.0267.0203 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | 148.600 |  |
| 307 | 02.0163.0203 | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN | 148.600 |  |
| 308 | 03.3826.0203 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 |  |
| 309 | 03.3911.0203 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 |  |
| 310 | 07.0225.0203 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 148.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 311 | 01.0267.0204 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | 193.600 |  |
| 312 | 15.0303.0204 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 |  |
| 313 | 03.3826.0204 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 |  |
| 314 | 03.3911.0204 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 |  |
| 315 | 07.0225.0204 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 193.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 316 | 01.0267.0205 | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) | 275.600 |  |
| 317 | 15.0303.0205 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 |  |
| 318 | 03.3826.0205 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 |  |
| 319 | 03.3911.0205 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 |  |
| 320 | 07.0225.0205 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 275.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 321 | 01.0080.0206 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 263.700 |  |
| 322 | 01.0089.0206 | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng | Đặt canuyn mở khí quản 2 nòng | 263.700 |  |
| 323 | 15.0220.0206 | Thay canuyn | Thay canuyn | 263.700 |  |
| 324 | 02.0067.0206 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 263.700 |  |
| 325 | 03.0101.0206 | Thay canuyn mở khí quản | Thay canuyn mở khí quản | 263.700 |  |
| 326 | 01.0128.0209 | Thông khí nhân tạo không xâm nhập | Thông khí nhân tạo không xâm nhập [theo giờ thực tế] | 625.000 | Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở cao tần thì trừ đi 34.000 đồng chi phí bộ dây máy thở và 5.360 đồng bộ làm ẩm oxy). |
| 327 | 01.0133.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 328 | 01.0134.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 329 | 01.0135.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 330 | 01.0137.0209 | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV | Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 331 | 01.0144.0209 | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển | Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 332 | 13.0187.0209 | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) | Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 333 | 03.0082.0209 | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) | Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 334 | 03.0083.0209 | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản | Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế] | 625.000 |  |
| 335 | 01.0160.0210 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | 101.800 |  |
| 336 | 01.0164.0210 | Thông bàng quang | Thông bàng quang | 101.800 |  |
| 337 | 02.0188.0210 | Đặt sonde bàng quang | Đặt sonde bàng quang | 101.800 |  |
| 338 | 03.0133.0210 | Thông tiểu | Thông tiểu | 101.800 |  |
| 339 | 01.0221.0211 | Thụt tháo | Thụt tháo | 92.400 |  |
| 340 | 01.0222.0211 | Thụt giữ | Thụt giữ | 92.400 |  |
| 341 | 01.0223.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 92.400 |  |
| 342 | 13.0199.0211 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | 92.400 |  |
| 343 | 02.0247.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 92.400 |  |
| 344 | 02.0338.0211 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | 92.400 |  |
| 345 | 02.0339.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 |  |
| 346 | 03.0178.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 92.400 |  |
| 347 | 03.0179.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 |  |
| 348 | 03.2357.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 92.400 |  |
| 349 | 03.2358.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 92.400 |  |
| 350 | 14.0290.0212 | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 351 | 14.0291.0212 | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 352 | 03.2387.0212 | Tiêm trong da | Tiêm trong da | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 353 | 03.2388.0212 | Tiêm dưới da | Tiêm dưới da | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 354 | 03.2389.0212 | Tiêm bắp thịt | Tiêm bắp thịt | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 355 | 03.2390.0212 | Tiêm tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch | 15.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 356 | 01.0006.0215 | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 357 | 11.0089.0215 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 358 | 03.2391.0215 | Truyền tĩnh mạch | Truyền tĩnh mạch | 25.100 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 359 | 11.0090.0216 | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng | Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng | 194.700 |  |
| 360 | 15.0301.0216 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm] | 194700 |  |
| 361 | 15.0051.0216 | Khâu vết rách vành tai | Khâu vết rách vành tai | 194.700 |  |
| 362 | 03.2245.0216 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [ tổn thương nông chiều dài < l0 cm] | 194700 |  |
| 363 | 03.3821.0216 | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản | 194.700 |  |
| 364 | 03.3827.0216 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] | 194700 |  |
| 365 | 10.9005.0216 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] | 194700 |  |
| 366 | 15.0301.0217 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm] | 269500 |  |
| 367 | 03.2245.0217 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm] | 269500 |  |
| 368 | 03.3825.0217 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] | 269500 |  |
| 369 | 10.9005.0217 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông] | 269500 |  |
| 370 | 15.0301.0218 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < l0 cm] | 289500 |  |
| 371 | 03.2245.0218 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < l0 cm] | 289500 |  |
| 372 | 03.3818.0218 | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn | Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn | 289.500 |  |
| 373 | 03.3827.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] | 289500 |  |
| 374 | 10.9005.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | 289.500 |  |
| 375 | 15.0301.0219 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm] | 354200 |  |
| 376 | 03.2245.0219 | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ | Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm ] | 354200 |  |
| 377 | 03.3825.0219 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | 354200 |  |
| 378 | 10.9005.0219 | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu] | 354.200 |  |
| 379 | 17.0026.0220 | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống | Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống | 50.800 |  |
| 380 | 08.0228.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 156.400 |  |
| 381 | 08.0229.0227 | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược | Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược | 156.400 |  |
| 382 | 08.0230.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng | 156.400 |  |
| 383 | 08.0231.0227 | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | Cấy chỉ điều trị sa dạ dày | 156.400 |  |
| 384 | 08.0232.0227 | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | Cấy chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày - tá tràng | 156.400 |  |
| 385 | 08.0233.0227 | Cấy chỉ điều trị mày đay | Cấy chỉ điều trị mày đay | 156.400 |  |
| 386 | 08.0234.0227 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị vẩy nến | 156.400 |  |
| 387 | 08.0235.0227 | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | Cấy chỉ điều trị giảm thính lực | 156.400 |  |
| 388 | 08.0236.0227 | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực | Cấy chỉ điều trị giảm thị lực | 156.400 |  |
| 389 | 08.0237.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ | Cấy chỉ điều trị hội chứng tự kỷ | 156.400 |  |
| 390 | 08.0238.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 156.400 |  |
| 391 | 08.0239.0227 | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Cấy chỉ điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 156.400 |  |
| 392 | 08.0240.0227 | Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 156.400 |  |
| 393 | 08.0241.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông | Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng hông | 156.400 |  |
| 394 | 08.0242.0227 | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 156.400 |  |
| 395 | 08.0243.0227 | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | Cấy chỉ điều trị mất ngủ | 156.400 |  |
| 396 | 08.0244.0227 | Cấy chỉ điều trị nấc | Cấy chỉ điều trị nấc | 156.400 |  |
| 397 | 08.0245.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình | Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình | 156.400 |  |
| 398 | 08.0246.0227 | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy | 156.400 |  |
| 399 | 08.0248.0227 | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp | 156.400 |  |
| 400 | 08.0249.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 156.400 |  |
| 401 | 08.0251.0227 | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn | 156.400 |  |
| 402 | 08.0253.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 156.400 |  |
| 403 | 08.0257.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | Cấy chỉ điều trị liệt chi trên | 156.400 |  |
| 404 | 08.0258.0227 | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới | 156.400 |  |
| 405 | 08.0265.0227 | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 156.400 |  |
| 406 | 08.0266.0227 | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai | 156.400 |  |
| 407 | 08.0267.0227 | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp | Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp | 156.400 |  |
| 408 | 08.0268.0227 | Cấy chỉ điều trị đau lưng | Cấy chỉ điều trị đau lưng | 156.400 |  |
| 409 | 08.0007.0227 | Cấy chỉ | Cấy chỉ | 156.400 |  |
| 410 | 03.0671.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 37.000 |  |
| 411 | 03.0672.0228 | Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn | Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn | 37.000 |  |
| 412 | 03.0673.0228 | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | 37.000 |  |
| 413 | 03.0674.0228 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | 37.000 |  |
| 414 | 03.0675.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 37.000 |  |
| 415 | 03.0676.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 37.000 |  |
| 416 | 03.0677.0228 | Cứu điều trị liệt thể hàn | Cứu điều trị liệt thể hàn | 37.000 |  |
| 417 | 03.0678.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 37.000 |  |
| 418 | 03.0679.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 37.000 |  |
| 419 | 03.0680.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 37.000 |  |
| 420 | 03.0681.0228 | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | 37.000 |  |
| 421 | 03.0682.0228 | Cứu điều trị bại não thể hàn | Cứu điều trị bại não thể hàn | 37.000 |  |
| 422 | 03.0683.0228 | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | 37.000 |  |
| 423 | 03.0684.0228 | Cứu điều trị ù tai thể hàn | Cứu điều trị ù tai thể hàn | 37.000 |  |
| 424 | 03.0685.0228 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | 37.000 |  |
| 425 | 03.0686.0228 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | 37.000 |  |
| 426 | 03.0688.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 37.000 |  |
| 427 | 03.0689.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 37.000 |  |
| 428 | 03.0690.0228 | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | 37.000 |  |
| 429 | 03.0691.0228 | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | 37.000 |  |
| 430 | 03.0692.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 37.000 |  |
| 431 | 03.0693.0228 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | 37.000 |  |
| 432 | 03.0694.0228 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | 37.000 |  |
| 433 | 03.0695.0228 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | 37.000 |  |
| 434 | 03.0696.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 37.000 |  |
| 435 | 08.0451.0228 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | 37.000 |  |
| 436 | 08.0452.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 37.000 |  |
| 437 | 08.0453.0228 | Cứu điều trị nấc thể hàn | Cứu điều trị nấc thể hàn | 37.000 |  |
| 438 | 08.0454.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 37.000 |  |
| 439 | 08.0455.0228 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | 37.000 |  |
| 440 | 08.0456.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 37.000 |  |
| 441 | 08.0457.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 37.000 |  |
| 442 | 08.0458.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 37.000 |  |
| 443 | 08.0459.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 37.000 |  |
| 444 | 08.0460.0228 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | 37.000 |  |
| 445 | 08.0461.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 37.000 |  |
| 446 | 08.0462.0228 | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | 37.000 |  |
| 447 | 08.0464.0228 | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 37.000 |  |
| 448 | 08.0465.0228 | Cứu điều trị di tinh thể hàn | Cứu điều trị di tinh thể hàn | 37.000 |  |
| 449 | 08.0466.0228 | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | 37.000 |  |
| 450 | 08.0467.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | 37.000 |  |
| 451 | 08.0469.0228 | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | 37.000 |  |
| 452 | 08.0470.0228 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | 37.000 |  |
| 453 | 08.0471.0228 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | 37.000 |  |
| 454 | 08.0473.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 37.000 |  |
| 455 | 08.0474.0228 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | 37.000 |  |
| 456 | 08.0477.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 37.000 |  |
| 457 | 08.0005.2046 | Điện châm | Điện châm [kim dài] | 85.300 |  |
| 458 | 03.0461.0230 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | 78.300 |  |
| 459 | 03.0462.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 78.300 |  |
| 460 | 03.0463.0230 | Điện châm điều trị liệt chi dưới | Điện châm điều trị liệt chi dưới | 78.300 |  |
| 461 | 03.0464.0230 | Điện châm điều trị liệt nửa người | Điện châm điều trị liệt nửa người | 78.300 |  |
| 462 | 03.0465.0230 | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 78.300 |  |
| 463 | 03.0466.0230 | Điện châm điều trị teo cơ | Điện châm điều trị teo cơ | 78.300 |  |
| 464 | 03.0467.0230 | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | 78.300 |  |
| 465 | 03.0468.0230 | Điện châm điều trị bại não | Điện châm điều trị bại não | 78.300 |  |
| 466 | 03.0469.0230 | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | 78.300 |  |
| 467 | 03.0470.0230 | Điện châm điều trị chứng ù tai | Điện châm điều trị chứng ù tai | 78.300 |  |
| 468 | 03.0471.0230 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | 78.300 |  |
| 469 | 03.0472.0230 | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | 78.300 |  |
| 470 | 03.0473.0230 | Điện châm điều trị khàn tiếng | Điện châm điều trị khàn tiếng | 78.300 |  |
| 471 | 03.0476.0230 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 78.300 |  |
| 472 | 03.0477.0230 | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | 78.300 |  |
| 473 | 03.0478.0230 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 78.300 |  |
| 474 | 03.0479.0230 | Điện châm điều trị mất ngủ | Điện châm điều trị mất ngủ | 78.300 |  |
| 475 | 03.0480.0230 | Điện châm điều trị stress | Điện châm điều trị stress | 78.300 |  |
| 476 | 03.0481.0230 | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | 78.300 |  |
| 477 | 03.0482.0230 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | 78.300 |  |
| 478 | 03.0483.0230 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 78.300 |  |
| 479 | 03.0484.0230 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 78.300 |  |
| 480 | 03.0485.0230 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 78.300 |  |
| 481 | 03.0486.0230 | Điện châm điều trị sụp mi | Điện châm điều trị sụp mi | 78.300 |  |
| 482 | 03.0487.0230 | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | 78.300 |  |
| 483 | 03.0488.0230 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | 78.300 |  |
| 484 | 03.0489.0230 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 78.300 |  |
| 485 | 03.0490.0230 | Điện châm điều trị lác | Điện châm điều trị lác | 78.300 |  |
| 486 | 03.0491.0230 | Điện châm điều trị giảm thị lực | Điện châm điều trị giảm thị lực | 78.300 |  |
| 487 | 03.0492.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 |  |
| 488 | 03.0493.0230 | Điện châm điều trị giảm thính lực | Điện châm điều trị giảm thính lực | 78.300 |  |
| 489 | 03.0494.0230 | Điện châm điều trị thất ngôn | Điện châm điều trị thất ngôn | 78.300 |  |
| 490 | 03.0495.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 78.300 |  |
| 491 | 03.0497.0230 | Điện châm điều trị nôn nấc | Điện châm điều trị nôn nấc | 78.300 |  |
| 492 | 03.0498.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | 78.300 |  |
| 493 | 03.0499.0230 | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | 78.300 |  |
| 494 | 03.0501.0230 | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | 78.300 |  |
| 495 | 03.0502.0230 | Điện châm điều trị táo bón | Điện châm điều trị táo bón | 78.300 |  |
| 496 | 03.0503.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 78.300 |  |
| 497 | 03.0504.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | 78.300 |  |
| 498 | 03.0505.0230 | Điện châm điều trị đái dầm | Điện châm điều trị đái dầm | 78.300 |  |
| 499 | 03.0506.0230 | Điện châm điều trị bí đái | Điện châm điều trị bí đái | 78.300 |  |
| 500 | 03.0507.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 78.300 |  |
| 501 | 03.0509.0230 | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | 78.300 |  |
| 502 | 03.0512.0230 | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 78.300 |  |
| 503 | 03.0513.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 78.300 |  |
| 504 | 03.0514.0230 | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 78.300 |  |
| 505 | 03.0515.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | 78.300 |  |
| 506 | 03.0516.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 78.300 |  |
| 507 | 03.0517.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | 78.300 |  |
| 508 | 03.0518.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 78.300 |  |
| 509 | 03.0519.0230 | Điện châm điều trị hen phế quản | Điện châm điều trị hen phế quản | 78.300 |  |
| 510 | 03.0520.0230 | Điện châm điều trị tăng huyết áp | Điện châm điều trị tăng huyết áp | 78.300 |  |
| 511 | 03.0521.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 |  |
| 512 | 03.0522.0230 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 78.300 |  |
| 513 | 03.0523.0230 | Điện châm điều trị đau ngực sườn | Điện châm điều trị đau ngực sườn | 78.300 |  |
| 514 | 03.0524.0230 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | 78.300 |  |
| 515 | 03.0525.0230 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 78.300 |  |
| 516 | 03.0526.0230 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | 78.300 |  |
| 517 | 03.0527.0230 | Điện châm điều trị đau lưng | Điện châm điều trị đau lưng | 78.300 |  |
| 518 | 03.0528.0230 | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | 78.300 |  |
| 519 | 03.0529.0230 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | 78.300 |  |
| 520 | 03.0530.0230 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | 78.300 |  |
| 521 | 03.0531.0230 | Điện châm điều trị chứng tic | Điện châm điều trị chứng tic | 78.300 |  |
| 522 | 08.0278.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 78.300 |  |
| 523 | 08.0279.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 78.300 |  |
| 524 | 08.0280.0230 | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 78.300 |  |
| 525 | 08.0281.0230 | Điện châm điều trị hội chứng stress | Điện châm điều trị hội chứng stress | 78.300 |  |
| 526 | 08.0282.0230 | Điện châm điều trị cảm mạo | Điện châm điều trị cảm mạo | 78.300 |  |
| 527 | 08.0283.0230 | Điện châm điều trị viêm Amidan | Điện châm điều trị viêm Amidan | 78.300 |  |
| 528 | 08.0284.0230 | Điện châm điều trị trĩ | Điện châm điều trị trĩ | 78.300 |  |
| 529 | 08.0285.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | 78.300 |  |
| 530 | 08.0287.0230 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 78.300 |  |
| 531 | 08.0288.0230 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 78.300 |  |
| 532 | 08.0289.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 78.300 |  |
| 533 | 08.0290.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | 78.300 |  |
| 534 | 08.0291.0230 | Điện châm điều trị viêm bàng quang | Điện châm điều trị viêm bàng quang | 78.300 |  |
| 535 | 08.0292.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 78.300 |  |
| 536 | 08.0293.0230 | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | 78.300 |  |
| 537 | 08.0294.0230 | Điện châm điều trị sa tử cung | Điện châm điều trị sa tử cung | 78.300 |  |
| 538 | 08.0295.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 78.300 |  |
| 539 | 08.0296.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 78.300 |  |
| 540 | 08.0297.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 78.300 |  |
| 541 | 08.0298.0230 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 78.300 |  |
| 542 | 08.0299.0230 | Điện châm điều trị khàn tiếng | Điện châm điều trị khàn tiếng | 78.300 |  |
| 543 | 08.0300.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 78.300 |  |
| 544 | 08.0301.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 78.300 |  |
| 545 | 08.0302.0230 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 78.300 |  |
| 546 | 08.0303.0230 | Điện châm điều trị đau hố mắt | Điện châm điều trị đau hố mắt | 78.300 |  |
| 547 | 08.0304.0230 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | 78.300 |  |
| 548 | 08.0305.0230 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 78.300 |  |
| 549 | 08.0306.0230 | Điện châm điều trị lác cơ năng | Điện châm điều trị lác cơ năng | 78.300 |  |
| 550 | 08.0307.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | 78.300 |  |
| 551 | 08.0310.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 78.300 |  |
| 552 | 08.0311.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 78.300 |  |
| 553 | 08.0312.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 78.300 |  |
| 554 | 08.0313.0230 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 78.300 |  |
| 555 | 08.0314.0230 | Điện châm điều trị ù tai | Điện châm điều trị ù tai | 78.300 |  |
| 556 | 08.0315.0230 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | 78.300 |  |
| 557 | 08.0316.0230 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | 78.300 |  |
| 558 | 08.0317.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 78.300 |  |
| 559 | 08.0318.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | 78.300 |  |
| 560 | 08.0319.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do zona | Điện châm điều trị giảm đau do zona | 78.300 |  |
| 561 | 08.0320.0230 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | 78.300 |  |
| 562 | 08.0321.0230 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | 78.300 |  |
| 563 | 08.0005.0230 | Điện châm | Điện châm [kim ngắn] | 78.300 |  |
| 564 | 08.0479.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | 36.700 |  |
| 565 | 08.0480.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | 36.700 |  |
| 566 | 08.0481.0235 | Giác hơi điều trị các chứng đau | Giác hơi điều trị các chứng đau | 36.700 |  |
| 567 | 08.0482.0235 | Giác hơi điều trị cảm cúm | Giác hơi điều trị cảm cúm | 36.700 |  |
| 568 | 13.0051.0237 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [ hồng ngoại] | 40.900 |  |
| 569 | 17.0011.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 40.900 |  |
| 570 | 03.0774.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 40.900 |  |
| 571 | 08.0013.0238 | Kéo nắn cột sống cổ | Kéo nắn cột sống cổ | 54.800 |  |
| 572 | 08.0014.0238 | Kéo nắn cột sống thắt lưng | Kéo nắn cột sống thắt lưng | 54.800 |  |
| 573 | 08.0011.0243 | laser châm | laser châm | 52.100 |  |
| 574 | 03.0284.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 575 | 08.0022.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 14.000 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 576 | 13.0051.0254 | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại | Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn] | 41.100 |  |
| 577 | 17.0102.0258 | Tập tri giác và nhận thức | Tập tri giác và nhận thức | 51.400 |  |
| 578 | 17.0108.0260 | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…) | Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh…) | 77.500 |  |
| 579 | 17.0091.0262 | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor) | 318.700 |  |
| 580 | 03.0130.0262 | Vận động trị liệu bàng quang | Vận động trị liệu bàng quang | 318.700 |  |
| 581 | 17.0104.0263 | Tập nuốt | Tập nuốt | 173.700 |  |
| 582 | 17.0104.0264 | Tập nuốt | Tập nuốt | 144.700 |  |
| 583 | 17.0109.0265 | Tập cho người thất ngôn | Tập cho người thất ngôn | 124.000 |  |
| 584 | 17.0111.0265 | Tập sửa lỗi phát âm | Tập sửa lỗi phát âm | 124.000 |  |
| 585 | 17.0033.0266 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | 51.800 |  |
| 586 | 03.0892.0266 | Tập vận động đoạn chi 30 phút | Tập vận động đoạn chi 30 phút | 51.800 |  |
| 587 | 17.0034.0267 | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người | 59.300 |  |
| 588 | 17.0037.0267 | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | 59.300 |  |
| 589 | 17.0052.0267 | Tập vận động thụ động | Tập vận động thụ động | 59.300 |  |
| 590 | 17.0053.0267 | Tập vận động có trợ giúp | Tập vận động có trợ giúp | 59.300 |  |
| 591 | 17.0056.0267 | Tập vận động có kháng trở | Tập vận động có kháng trở | 59.300 |  |
| 592 | 03.0894.0267 | Tập vận động toàn thân 30 phút | Tập vận động toàn thân 30 phút | 59.300 |  |
| 593 | 17.0041.0268 | Tập đi với thanh song song | Tập đi với thanh song song | 33.400 |  |
| 594 | 17.0042.0268 | Tập đi với khung tập đi | Tập đi với khung tập đi | 33.400 |  |
| 595 | 17.0043.0268 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | 33.400 |  |
| 596 | 17.0044.0268 | Tập đi với gậy | Tập đi với gậy | 33.400 |  |
| 597 | 17.0058.0268 | Tập vận động trên bóng | Tập vận động trên bóng | 33.400 |  |
| 598 | 17.0092.0268 | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn | 33.400 |  |
| 599 | 03.0532.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt | Thuỷ châm điều trị liệt | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 600 | 03.0533.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 601 | 03.0534.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 602 | 03.0535.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 603 | 03.0536.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 604 | 03.0537.0271 | Thuỷ châm điều trị teo cơ | Thuỷ châm điều trị teo cơ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 605 | 03.0538.0271 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 606 | 03.0539.0271 | Thuỷ châm điều trị bại não | Thuỷ châm điều trị bại não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 607 | 03.0540.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 608 | 03.0541.0271 | Thuỷ châm điều trị chứng ù tai | Thuỷ châm điều trị chứng ù tai | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 609 | 03.0542.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác | Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 610 | 03.0543.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn | Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 611 | 03.0544.0271 | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 612 | 03.0547.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 613 | 03.0548.0271 | Thuỷ châm điều trị động kinh | Thuỷ châm điều trị động kinh | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 614 | 03.0549.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 615 | 03.0550.0271 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 616 | 03.0551.0271 | Thuỷ châm điều trị stress | Thuỷ châm điều trị stress | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 617 | 03.0553.0271 | Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 618 | 03.0554.0271 | Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 619 | 03.0555.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 620 | 03.0556.0271 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 621 | 03.0557.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt | Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 622 | 03.0558.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 623 | 03.0559.0271 | Thuỷ châm điều trị lác | Thuỷ châm điều trị lác | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 624 | 03.0560.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 625 | 03.0561.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 626 | 03.0563.0271 | Thuỷ châm điều trị thất ngôn | Thuỷ châm điều trị thất ngôn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 627 | 03.0564.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm xoang | Thuỷ châm điều trị viêm xoang | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 628 | 03.0565.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng | Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 629 | 03.0566.0271 | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 630 | 03.0567.0271 | Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp | Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 631 | 03.0568.0271 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 632 | 03.0569.0271 | Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực | Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 633 | 03.0570.0271 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 634 | 03.0571.0271 | Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn | Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 635 | 03.0572.0271 | Thuỷ châm điều trị trĩ | Thuỷ châm điều trị trĩ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 636 | 03.0573.0271 | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 637 | 03.0574.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dạ dày | Thuỷ châm điều trị đau dạ dày | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 638 | 03.0575.0271 | Thuỷ châm điều trị nôn, nấc | Thuỷ châm điều trị nôn, nấc | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 639 | 03.0576.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến | Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 640 | 03.0577.0271 | Thuỷ châm điều trị dị ứng | Thuỷ châm điều trị dị ứng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 641 | 03.0578.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 642 | 03.0579.0271 | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 643 | 03.0580.0271 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 644 | 03.0582.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 645 | 03.0583.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 646 | 03.0584.0271 | Thuỷ châm điều trị chứng tic | Thuỷ châm điều trị chứng tic | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 647 | 03.0585.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 648 | 03.0586.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta | Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 649 | 03.0587.0271 | Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận | Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 650 | 03.0588.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 651 | 03.0589.0271 | Thuỷ châm điều trị táo bón | Thuỷ châm điều trị táo bón | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 652 | 03.0590.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 653 | 03.0591.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 654 | 03.0592.0271 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | Thuỷ châm điều trị đái dầm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 655 | 03.0593.0271 | Thuỷ châm điều trị bí đái | Thuỷ châm điều trị bí đái | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 656 | 03.0594.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 657 | 03.0597.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 658 | 03.0598.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 659 | 03.0599.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 660 | 03.0600.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư | Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 661 | 03.0601.0271 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 662 | 03.0602.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 663 | 08.0322.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 664 | 08.0323.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 665 | 08.0324.0271 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 666 | 08.0325.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng stress | Thuỷ châm điều trị hội chứng stress | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 667 | 08.0326.0271 | Thuỷ châm điều trị nấc | Thuỷ châm điều trị nấc | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 668 | 08.0327.0271 | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 669 | 08.0328.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm amydan | Thuỷ châm điều trị viêm amydan | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 670 | 08.0330.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 671 | 08.0331.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 672 | 08.0332.0271 | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 673 | 08.0333.0271 | Thuỷ châm điều trị trĩ | Thuỷ châm điều trị trĩ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 674 | 08.0334.0271 | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 675 | 08.0335.0271 | Thuỷ châm điều trị mày đay | Thuỷ châm điều trị mày đay | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 676 | 08.0336.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 677 | 08.0337.0271 | Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược | Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 678 | 08.0338.0271 | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 679 | 08.0339.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 680 | 08.0340.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 681 | 08.0341.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 682 | 08.0342.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Thuỷ châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 683 | 08.0343.0271 | Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Thuỷ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 684 | 08.0344.0271 | Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Thuỷ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 685 | 08.0345.0271 | Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | Thuỷ châm điều trị cơn động kinh cục bộ | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 686 | 08.0346.0271 | Thuỷ châm điều trị sa tử cung | Thuỷ châm điều trị sa tử cung | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 687 | 08.0347.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 688 | 08.0348.0271 | Thuỷ châm điều trị thống kinh | Thuỷ châm điều trị thống kinh | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 689 | 08.0349.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 690 | 08.0350.0271 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | Thuỷ châm điều trị đái dầm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 691 | 08.0351.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 692 | 08.0352.0271 | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 693 | 08.0353.0271 | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 694 | 08.0354.0271 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 695 | 08.0355.0271 | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 696 | 08.0356.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 697 | 08.0357.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 698 | 08.0358.0271 | Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn | Thuỷ châm điều trị thất vận ngôn | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 699 | 08.0359.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dây V | Thuỷ châm điều trị đau dây V | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 700 | 08.0360.0271 | Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 701 | 08.0361.0271 | Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não | Thuỷ châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 702 | 08.0362.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 703 | 08.0363.0271 | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 704 | 08.0364.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 705 | 08.0365.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 706 | 08.0366.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 707 | 08.0367.0271 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 708 | 08.0371.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 709 | 08.0372.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 710 | 08.0373.0271 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 711 | 08.0374.0271 | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 712 | 08.0375.0271 | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 713 | 08.0376.0271 | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 714 | 08.0377.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 715 | 08.0378.0271 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 716 | 08.0379.0271 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 717 | 08.0380.0271 | Thuỷ châm điều trị đau hố mắt | Thuỷ châm điều trị đau hố mắt | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 718 | 08.0381.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 719 | 08.0382.0271 | Thuỷ châm điều trị lác cơ năng | Thuỷ châm điều trị lác cơ năng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 720 | 08.0383.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 721 | 08.0384.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang | Thuỷ châm điều trị viêm bàng quang | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 722 | 08.0385.0271 | Thuỷ châm điều trị di tinh | Thuỷ châm điều trị di tinh | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 723 | 08.0386.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dương | Thuỷ châm điều trị liệt dương | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 724 | 08.0387.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 725 | 08.0388.0271 | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 726 | 08.0006.0271 | Thủy châm | Thủy châm | 77.100 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 727 | 17.0073.0277 | Tập các kiểu thở | Tập các kiểu thở | 32.900 |  |
| 728 | 17.0075.0277 | Tập ho có trợ giúp | Tập ho có trợ giúp | 32.900 |  |
| 729 | 02.0068.0277 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | 32.900 |  |
| 730 | 03.0603.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | 76.000 |  |
| 731 | 03.0604.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 76.000 |  |
| 732 | 03.0605.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 76.000 |  |
| 733 | 03.0606.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | 76.000 |  |
| 734 | 03.0607.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | 76.000 |  |
| 735 | 03.0608.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 76.000 |  |
| 736 | 03.0609.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | 76.000 |  |
| 737 | 03.0610.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 76.000 |  |
| 738 | 03.0611.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 76.000 |  |
| 739 | 03.0612.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | 76.000 |  |
| 740 | 03.0613.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | 76.000 |  |
| 741 | 03.0614.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 76.000 |  |
| 742 | 03.0615.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 76.000 |  |
| 743 | 03.0616.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 76.000 |  |
| 744 | 03.0617.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | 76.000 |  |
| 745 | 03.0618.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | 76.000 |  |
| 746 | 03.0621.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 76.000 |  |
| 747 | 03.0622.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 76.000 |  |
| 748 | 03.0623.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | 76.000 |  |
| 749 | 03.0624.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 76.000 |  |
| 750 | 03.0625.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 76.000 |  |
| 751 | 03.0626.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | 76.000 |  |
| 752 | 03.0627.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | 76.000 |  |
| 753 | 03.0628.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 76.000 |  |
| 754 | 03.0629.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 76.000 |  |
| 755 | 03.0630.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 76.000 |  |
| 756 | 03.0631.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 76.000 |  |
| 757 | 03.0632.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 76.000 |  |
| 758 | 03.0633.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | 76.000 |  |
| 759 | 03.0634.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | 76.000 |  |
| 760 | 03.0635.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 76.000 |  |
| 761 | 03.0636.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 76.000 |  |
| 762 | 03.0637.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 76.000 |  |
| 763 | 03.0638.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 76.000 |  |
| 764 | 03.0639.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | 76.000 |  |
| 765 | 03.0640.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 76.000 |  |
| 766 | 03.0641.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | 76.000 |  |
| 767 | 03.0642.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 76.000 |  |
| 768 | 03.0643.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | 76.000 |  |
| 769 | 03.0644.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | 76.000 |  |
| 770 | 03.0645.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 76.000 |  |
| 771 | 03.0646.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 76.000 |  |
| 772 | 03.0647.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | 76.000 |  |
| 773 | 03.0648.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 76.000 |  |
| 774 | 03.0649.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | 76.000 |  |
| 775 | 03.0650.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 76.000 |  |
| 776 | 03.0651.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 76.000 |  |
| 777 | 03.0652.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | 76.000 |  |
| 778 | 03.0653.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 76.000 |  |
| 779 | 03.0654.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 76.000 |  |
| 780 | 03.0655.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | 76.000 |  |
| 781 | 03.0656.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | 76.000 |  |
| 782 | 03.0657.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 76.000 |  |
| 783 | 03.0658.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 76.000 |  |
| 784 | 03.0659.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | 76.000 |  |
| 785 | 03.0660.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | 76.000 |  |
| 786 | 03.0661.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 76.000 |  |
| 787 | 03.0663.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 76.000 |  |
| 788 | 03.0664.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 76.000 |  |
| 789 | 03.0665.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 76.000 |  |
| 790 | 03.0666.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 76.000 |  |
| 791 | 03.0667.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | 76.000 |  |
| 792 | 03.0668.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 76.000 |  |
| 793 | 03.0669.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | 76.000 |  |
| 794 | 03.0670.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | 76.000 |  |
| 795 | 08.0389.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 76.000 |  |
| 796 | 08.0390.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 76.000 |  |
| 797 | 08.0391.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 76.000 |  |
| 798 | 08.0392.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 76.000 |  |
| 799 | 08.0393.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 76.000 |  |
| 800 | 08.0394.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 76.000 |  |
| 801 | 08.0395.0280 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 76.000 |  |
| 802 | 08.0396.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 76.000 |  |
| 803 | 08.0397.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 76.000 |  |
| 804 | 08.0398.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | 76.000 |  |
| 805 | 08.0399.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em | 76.000 |  |
| 806 | 08.0400.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 76.000 |  |
| 807 | 08.0401.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 76.000 |  |
| 808 | 08.0402.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 76.000 |  |
| 809 | 08.0406.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 76.000 |  |
| 810 | 08.0407.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 76.000 |  |
| 811 | 08.0408.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 76.000 |  |
| 812 | 08.0409.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 76.000 |  |
| 813 | 08.0410.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | 76.000 |  |
| 814 | 08.0411.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 76.000 |  |
| 815 | 08.0412.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 76.000 |  |
| 816 | 08.0413.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 76.000 |  |
| 817 | 08.0414.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 76.000 |  |
| 818 | 08.0415.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 76.000 |  |
| 819 | 08.0416.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 76.000 |  |
| 820 | 08.0417.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | 76.000 |  |
| 821 | 08.0418.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | 76.000 |  |
| 822 | 08.0419.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 76.000 |  |
| 823 | 08.0420.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 76.000 |  |
| 824 | 08.0421.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 76.000 |  |
| 825 | 08.0422.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 76.000 |  |
| 826 | 08.0423.0280 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | 76.000 |  |
| 827 | 08.0424.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 76.000 |  |
| 828 | 08.0425.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 76.000 |  |
| 829 | 08.0426.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | 76.000 |  |
| 830 | 08.0427.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | 76.000 |  |
| 831 | 08.0428.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 76.000 |  |
| 832 | 08.0429.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | 76.000 |  |
| 833 | 08.0430.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 76.000 |  |
| 834 | 08.0431.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 76.000 |  |
| 835 | 08.0432.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 76.000 |  |
| 836 | 08.0433.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | 76.000 |  |
| 837 | 08.0434.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 76.000 |  |
| 838 | 08.0435.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | 76.000 |  |
| 839 | 08.0436.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | 76.000 |  |
| 840 | 08.0437.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | 76.000 |  |
| 841 | 08.0438.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 76.000 |  |
| 842 | 08.0439.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 76.000 |  |
| 843 | 08.0440.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 76.000 |  |
| 844 | 08.0441.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | 76.000 |  |
| 845 | 08.0442.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | 76.000 |  |
| 846 | 08.0443.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 76.000 |  |
| 847 | 08.0444.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | 76.000 |  |
| 848 | 08.0445.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 76.000 |  |
| 849 | 08.0446.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 76.000 |  |
| 850 | 08.0447.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 76.000 |  |
| 851 | 08.0448.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 76.000 |  |
| 852 | 08.0449.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 76.000 |  |
| 853 | 08.0450.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly | 76.000 |  |
| 854 | 08.0483.0280 | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | 76.000 |  |
| 855 | 03.0807.0282 | Xoa bóp cục bộ bằng tay | Xoa bóp cục bộ bằng tay | 51.300 |  |
| 856 | 17.0086.0283 | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | Kỹ thuật xoa bóp toàn thân | 64.900 |  |
| 857 | 02.0166.0283 | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày) | 64.900 |  |
| 858 | 03.0808.0283 | Xoa bóp toàn thân bằng tay | Xoa bóp toàn thân bằng tay | 64.900 |  |
| 859 | 01.0069.0298 | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu | Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu | 885.800 |  |
| 860 | 01.0032.0299 | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu | 532.400 |  |
| 861 | 01.0034.0299 | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện | Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện | 532.400 |  |
| 862 | 03.0091.0300 | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần | 373.600 |  |
| 863 | 03.2384.0307 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | 546.100 |  |
| 864 | 03.2382.0313 | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | 394.800 |  |
| 865 | 03.2383.0314 | Test nội bì | Test nội bì | 493.800 |  |
| 866 | 03.2383.0315 | Test nội bì | Test nội bì | 406.800 |  |
| 867 | 02.0121.0320 | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh | Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh | 365.100 |  |
| 868 | 13.0155.0334 | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn | Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn | 889.700 |  |
| 869 | 05.0070.0340 | Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong | Phẫu thuật điều trị lỗ đáo không viêm xương cho người bệnh phong | 649.800 |  |
| 870 | 05.0068.0343 | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt | Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt | 893.600 |  |
| 871 | 10.0965.0344 | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…) | Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu…) | 2.698.800 |  |
| 872 | 07.0003.0354 | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp | Dẫn lưu áp xe tuyến giáp | 264.700 | Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu |
| 873 | 07.0233.0355 | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường | Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường | 292.300 |  |
| 874 | 07.0227.0367 | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường | 452.800 |  |
| 875 | 10.0152.0410 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | 1.925.900 |  |
| 876 | 10.0153.0414 | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần | Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần | 7.381.300 | Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài. |
| 877 | 10.0355.0421 | Lấy sỏi bàng quang | Lấy sỏi bàng quang | 4.569.100 |  |
| 878 | 03.3531.0421 | Mổ lấy sỏi bàng quang | Mổ lấy sỏi bàng quang | 4.569.100 |  |
| 879 | 10.0409.0423 | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) | Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie) | 3.279.000 |  |
| 880 | 10.0406.0435 | Cắt bỏ tinh hoàn | Cắt bỏ tinh hoàn | 2.490.900 |  |
| 881 | 10.0407.0435 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | 2.490.900 |  |
| 882 | 03.3601.0435 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | 2.490.900 |  |
| 883 | 10.0356.0436 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 884 | 10.0372.0436 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | 1.920.900 | Chưa bao gồm sonde JJ. |
| 885 | 10.0481.0455 | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột | Cắt dây chằng, gỡ dính ruột | 2.705.700 |  |
| 886 | 10.0482.0455 | Tháo xoắn ruột non | Tháo xoắn ruột non | 2.705.700 |  |
| 887 | 10.0483.0455 | Tháo lồng ruột non | Tháo lồng ruột non | 2.705.700 |  |
| 888 | 10.0491.0455 | Gỡ dính sau mổ lại | Gỡ dính sau mổ lại | 2.705.700 |  |
| 889 | 10.0506.0459 | Cắt ruột thừa đơn thuần | Cắt ruột thừa đơn thuần | 2.815.900 |  |
| 890 | 10.0507.0459 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | 2.815.900 |  |
| 891 | 10.0508.0459 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe | 2.815.900 |  |
| 892 | 10.0510.0459 | Các phẫu thuật ruột thừa khác | Các phẫu thuật ruột thừa khác | 2.815.900 |  |
| 893 | 03.3327.0459 | Phẫu thuật viêm ruột thừa | Phẫu thuật viêm ruột thừa | 2.815.900 |  |
| 894 | 10.0463.0465 | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng | Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng | 3.993.400 |  |
| 895 | 10.0480.0465 | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non | Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non | 3.993.400 |  |
| 896 | 10.0484.0465 | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng | 3.993.400 |  |
| 897 | 10.0485.0465 | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…) | Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,…) | 3.993.400 |  |
| 898 | 03.3298.0465 | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần | Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần | 3.993.400 |  |
| 899 | 10.0416.0491 | Mở thông dạ dày | Mở thông dạ dày | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 900 | 10.0451.0491 | Mở bụng thăm dò | Mở bụng thăm dò | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 901 | 10.0452.0491 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 902 | 10.0701.0491 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 903 | 03.3297.0491 | Mở thông dạ dày | Mở thông dạ dày | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 904 | 03.3402.0491 | Mở bụng thăm dò | Mở bụng thăm dò | 2.683.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối. |
| 905 | 10.0679.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 906 | 10.0680.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 907 | 10.0681.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 908 | 10.0682.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 909 | 10.0684.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 910 | 10.0686.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 911 | 03.3401.0492 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 912 | 03.3599.0492 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên | 3.512.900 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 913 | 10.0509.0493 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | 3.142.500 |  |
| 914 | 03.3330.0493 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | 3.142.500 |  |
| 915 | 03.3332.0493 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | 3.142.500 |  |
| 916 | 10.0555.0494 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 917 | 03.3377.0494 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 918 | 03.3378.0494 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | 2.816.900 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu. |
| 919 | 03.3380.0498 | Cắt polyp trực tràng | Cắt polyp trực tràng | 1.108.300 |  |
| 920 | 14.0215.0505 | Rạch áp xe mi | Rạch áp xe mi | 218.500 |  |
| 921 | 15.0304.0505 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | 218.500 |  |
| 922 | 03.2119.0505 | Trích nhọt ống tai ngoài | Trích nhọt ống tai ngoài | 218.500 |  |
| 923 | 03.2356.0505 | Chọc hút áp xe thành bụng | Chọc hút áp xe thành bụng | 218.500 |  |
| 924 | 03.3817.0505 | Trích áp xe phần mềm lớn | Trích áp xe phần mềm lớn | 218.500 |  |
| 925 | 03.3909.0505 | Trích rạch áp xe nhỏ | Trích rạch áp xe nhỏ | 218.500 |  |
| 926 | 03.3910.0505 | Trích hạch viêm mủ | Trích hạch viêm mủ | 218.500 |  |
| 927 | 07.0231.0505 | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường | Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường | 218.500 |  |
| 928 | 02.0297.0506 | Nội soi hậu môn ống cứng | Nội soi hậu môn ống cứng | 169.500 |  |
| 929 | 01.0157.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 58.400 |  |
| 930 | 03.0112.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 58.400 |  |
| 931 | 10.1015.0511 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền] | 667000 |  |
| 932 | 10.1015.0512 | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật | Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán] | 297000 |  |
| 933 | 10.1011.0513 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền] | 282.000 |  |
| 934 | 10.1018.0513 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] | 282000 |  |
| 935 | 10.1031.0513 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] | 282.000 |  |
| 936 | 03.3863.0513 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền] | 282.000 |  |
| 937 | 03.3875.0513 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền] | 282000 |  |
| 938 | 10.1011.0514 | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng | Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán] | 182.000 |  |
| 939 | 10.1018.0514 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán] | 182000 |  |
| 940 | 10.1031.0514 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán] | 182.000 |  |
| 941 | 03.3863.0514 | Nắn, bó bột trật khớp gối | Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán] | 182.000 |  |
| 942 | 03.3875.0514 | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân | Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán] | 182000 |  |
| 943 | 10.1000.0515 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] | 434.600 |  |
| 944 | 10.1001.0515 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] | 434.600 |  |
| 945 | 10.1029.0515 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] | 434.600 |  |
| 946 | 10.0996.0515 | Nắn, bó bột gãy xương đòn | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền] | 434600 |  |
| 947 | 03.3844.0515 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền] | 434600 |  |
| 948 | 03.3845.0515 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền] | 434.600 |  |
| 949 | 03.3846.0515 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền] | 434.600 |  |
| 950 | 03.3873.0515 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền] | 434600 |  |
| 951 | 10.1000.0516 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán] | 256.600 |  |
| 952 | 10.1001.0516 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán] | 256.600 |  |
| 953 | 10.1029.0516 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán] | 256.600 |  |
| 954 | 10.0996.0516 | Nắn, bó bột gãy xương đòn | Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán] | 256600 |  |
| 955 | 03.3844.0516 | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu | Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán] | 256600 |  |
| 956 | 03.3845.0516 | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu | Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán] | 256.600 |  |
| 957 | 03.3846.0516 | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay | Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán] | 256.600 |  |
| 958 | 03.3873.0516 | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn | Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán] | 256600 |  |
| 959 | 10.1025.0517 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền] | 342000 |  |
| 960 | 10.0995.0517 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] | 342.000 |  |
| 961 | 03.3839.0517 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền] | 342000 |  |
| 962 | 10.1025.0518 | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn | Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán] | 187000 |  |
| 963 | 10.0995.0518 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán] | 187.000 |  |
| 964 | 03.3839.0518 | Nắn, bó bột trật khớp vai | Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán] | 187000 |  |
| 965 | 10.1009.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | 257.000 |  |
| 966 | 10.1022.0519 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền] | 257000 |  |
| 967 | 10.1024.0519 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] | 257.000 |  |
| 968 | 10.1028.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] | 257.000 |  |
| 969 | 03.3854.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền] | 257000 |  |
| 970 | 03.3870.0519 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền] | 257000 |  |
| 971 | 03.3872.0519 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền] | 257000 |  |
| 972 | 10.1009.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán] | 192.400 |  |
| 973 | 10.1022.0520 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán] | 192400 |  |
| 974 | 10.1024.0520 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán] | 192.400 |  |
| 975 | 10.1028.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán] | 192.400 |  |
| 976 | 03.3854.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay | Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán] | 192400 |  |
| 977 | 03.3870.0520 | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân | Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán] | 192400 |  |
| 978 | 03.3872.0520 | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân | Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán] | 192400 |  |
| 979 | 10.1007.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] | 372.700 |  |
| 980 | 10.1008.0521 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền] | 372700 |  |
| 981 | 10.1027.0521 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền] | 372.700 |  |
| 982 | 03.3849.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 983 | 03.3850.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 984 | 03.3851.0521 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 985 | 03.3852.0521 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 986 | 03.3853.0521 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền] | 372.700 |  |
| 987 | 03.3869.0521 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền] | 372700 |  |
| 988 | 10.1007.0522 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán] | 242.400 |  |
| 989 | 10.1008.0522 | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles | Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán] | 242400 |  |
| 990 | 10.1027.0522 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán] | 242.400 |  |
| 991 | 03.3849.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 242400 |  |
| 992 | 03.3850.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 242400 |  |
| 993 | 03.3851.0522 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 242400 |  |
| 994 | 03.3852.0522 | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán] | 242400 |  |
| 995 | 03.3853.0522 | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles | Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán] | 242.400 |  |
| 996 | 03.3869.0522 | Nắn, bó bột gãy Monteggia | Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán] | 242400 |  |
| 997 | 10.1010.0523 | Nắn, bó bột trật khớp háng | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền] | 749600 |  |
| 998 | 10.1010.0524 | Nắn, bó bột trật khớp háng | Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán] | 370100 |  |
| 999 | 10.1012.0525 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền] | 372.700 |  |
| 1000 | 10.1019.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 |  |
| 1001 | 10.1020.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 |  |
| 1002 | 10.1021.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 |  |
| 1003 | 10.1026.0525 | Nắn, bó bột gãy Dupuptren | Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột liền] | 372700 |  |
| 1004 | 03.3857.0525 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền] | 372700 |  |
| 1005 | 03.3864.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền] | 372700 |  |
| 1006 | 03.3865.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền] | 372700 |  |
| 1007 | 03.3866.0525 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền] | 372.700 |  |
| 1008 | 03.3867.0525 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền] | 372.700 |  |
| 1009 | 03.3868.0525 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền] | 372.700 |  |
| 1010 | 10.1012.0526 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1011 | 10.1019.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1012 | 10.1020.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1013 | 10.1021.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1014 | 10.1026.0526 | Nắn, bó bột gãy Dupuptren | Nắn, bó bột gãy Dupuptren [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1015 | 03.3857.0526 | Nắn, bó bột gãy mâm chày | Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1016 | 03.3864.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1017 | 03.3865.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1018 | 03.3866.0526 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1019 | 03.3867.0526 | Nắn, bó bột gãy xương chày | Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1020 | 03.3868.0526 | Nắn, bó bột gãy Dupuytren | Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1021 | 10.1004.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1022 | 10.1005.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1023 | 10.1006.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1024 | 10.0997.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 |  |
| 1025 | 10.0998.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 |  |
| 1026 | 10.0999.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] | 372.700 |  |
| 1027 | 03.3841.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1028 | 03.3842.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1029 | 03.3843.0527 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1030 | 03.3847.0527 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền] | 372700 |  |
| 1031 | 10.1004.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1032 | 10.1005.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1033 | 10.1006.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1034 | 10.0997.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1035 | 10.0998.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1036 | 10.0999.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300.100 |  |
| 1037 | 03.3841.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1038 | 03.3842.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1039 | 03.3843.0528 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1040 | 03.3847.0528 | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay | Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán] | 300100 |  |
| 1041 | 10.1016.0529 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] | 659.600 |  |
| 1042 | 10.0989.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền] | 659.600 |  |
| 1043 | 10.0990.0529 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền] | 659.600 |  |
| 1044 | 10.0994.0529 | Nắn, bó bột cột sống | Nắn, bó bột cột sống [bột liền] | 659.600 |  |
| 1045 | 03.3861.0529 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền] | 659600 |  |
| 1046 | 10.1016.0530 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán] | 379.600 |  |
| 1047 | 10.0989.0530 | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán] | 379.600 |  |
| 1048 | 10.0990.0530 | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi | Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán] | 379.600 |  |
| 1049 | 10.0994.0530 | Nắn, bó bột cột sống | Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán] | 379.600 |  |
| 1050 | 03.3861.0530 | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi | Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán] | 379600 |  |
| 1051 | 10.1023.0532 | Nắn, bó bột gãy xương gót | Nắn, bó bột gãy xương gót | 167.000 |  |
| 1052 | 03.3871.0532 | Nắn, bó bột gãy xương gót | Nắn, bó bột gãy xương gót | 167.000 |  |
| 1053 | 10.1017.0533 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | 167.000 |  |
| 1054 | 03.3862.0533 | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | Bó bột ống trong gãy xương bánh chè | 167.000 |  |
| 1055 | 10.0943.0534 | Phẫu thuật tháo khớp chi | Phẫu thuật tháo khớp chi | 3.994.900 |  |
| 1056 | 10.0805.0537 | Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên | Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1057 | 10.0806.0537 | Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới | Cố đinh ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới | 3.411.300 | Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương. |
| 1058 | 10.0734.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | 4.324.900 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh. |
| 1059 | 10.0983.0551 | Phẫu thuật vết thương khớp | Phẫu thuật vết thương khớp | 3.011.900 |  |
| 1060 | 10.0719.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn | Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1061 | 10.0819.0556 | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay | Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1062 | 03.3649.0556 | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn | Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1063 | 03.3684.0556 | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay | 4.102.500 | Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít. |
| 1064 | 10.0967.0558 | Phẫu thuật lấy bỏ u xương | Phẫu thuật lấy bỏ u xương | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 1065 | 12.0324.0558 | Cắt u xương sụn lành tính | Cắt u xương sụn lành tính | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 1066 | 12.0325.0558 | Cắt u xương, sụn | Cắt u xương, sụn | 4.085.900 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học. |
| 1067 | 10.0749.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1068 | 10.0750.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1069 | 10.0751.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1070 | 10.0774.0559 | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1071 | 10.0810.0559 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1072 | 10.0811.0559 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1073 | 10.0876.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1074 | 10.0877.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1075 | 10.0885.0559 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1076 | 28.0337.0559 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1077 | 28.0338.0559 | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1078 | 28.0340.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1079 | 28.0342.0559 | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân] | 3.302.900 |  |
| 1080 | 03.3803.0559 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1081 | 03.3804.0559 | Gỡ dính gân | Gỡ dính gân | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1082 | 03.3819.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 3.302.900 | Chưa bao gồm gân nhân tạo. |
| 1083 | 10.0934.0563 | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương | Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương | 1.857.900 |  |
| 1084 | 03.3900.0563 | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật | 1.857.900 |  |
| 1085 | 03.3901.0563 | Rút đinh các loại | Rút đinh các loại | 1.857.900 |  |
| 1086 | 10.0851.0571 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay | 3.226.900 |  |
| 1087 | 10.0862.0571 | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | 3.226.900 |  |
| 1088 | 10.0947.0571 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | 3.226.900 |  |
| 1089 | 10.0953.0571 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | 3.226.900 |  |
| 1090 | 10.0980.0571 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết | 3.226.900 |  |
| 1091 | 03.3710.0571 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | 3.226.900 |  |
| 1092 | 03.3711.0571 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | 3.226.900 |  |
| 1093 | 03.3797.0571 | Tháo bỏ các ngón chân | Tháo bỏ các ngón chân | 3.226.900 |  |
| 1094 | 03.3798.0571 | Tháo đốt bàn | Tháo đốt bàn | 3.226.900 |  |
| 1095 | 03.3816.0571 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | 3.226.900 |  |
| 1096 | 28.0003.0573 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ | 3.720.600 |  |
| 1097 | 28.0004.0573 | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận | Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận | 3.720.600 |  |
| 1098 | 03.3820.0573 | Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản | Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản | 3.720.600 |  |
| 1099 | 10.0962.0574 | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² | 4.699.100 |  |
| 1100 | 28.0008.0574 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2] | 4.699.100 |  |
| 1101 | 10.0961.0575 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² | 3.044.900 |  |
| 1102 | 28.0008.0575 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích < 10 cm2] | 3.044.900 |  |
| 1103 | 03.3824.0575 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm² | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm² | 3.044.900 |  |
| 1104 | 10.0954.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | 2.767.900 |  |
| 1105 | 28.0161.0576 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | 2.767.900 |  |
| 1106 | 28.0162.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | 2.767.900 |  |
| 1107 | 03.3083.0576 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | 2.767.900 |  |
| 1108 | 10.0807.0577 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | 5.204.600 |  |
| 1109 | 10.0808.0577 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | 5.204.600 |  |
| 1110 | 10.0955.0577 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | 5.204.600 |  |
| 1111 | 10.0172.0582 | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi | Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi | 3.433.300 |  |
| 1112 | 10.0689.0582 | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương | Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương | 3.433.300 |  |
| 1113 | 10.0690.0582 | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành | Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành | 3.433.300 |  |
| 1114 | 10.0823.0582 | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới | Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới | 3.433.300 | Chưa bao gồm kim găm, nẹp vít. |
| 1115 | 10.0278.0583 | Phẫu thuật cắt u thành ngực | Phẫu thuật cắt u thành ngực | 2.396.200 |  |
| 1116 | 10.0288.0583 | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực | Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực | 2.396.200 |  |
| 1117 | 10.0697.0583 | Phẫu thuật cắt u thành bụng | Phẫu thuật cắt u thành bụng | 2.396.200 |  |
| 1118 | 10.0699.0583 | Khâu vết thương thành bụng | Khâu vết thương thành bụng | 2.396.200 |  |
| 1119 | 10.0809.0583 | Phẫu thuật vết thương bàn tay | Phẫu thuật vết thương bàn tay | 2.396.200 |  |
| 1120 | 10.0864.0583 | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay | Phẫu thuật tháo khớp cổ tay | 2.396.200 |  |
| 1121 | 12.0265.0583 | Cắt u lành dương vật | Cắt u lành dương vật | 2.396.200 |  |
| 1122 | 28.0138.0583 | Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời | Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời | 2.396.200 |  |
| 1123 | 10.0359.0584 | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần | Dẫn lưu bàng quang đơn thuần | 1.509.500 |  |
| 1124 | 10.0408.0584 | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn | Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn | 1.509.500 |  |
| 1125 | 10.0410.0584 | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài | 1.509.500 |  |
| 1126 | 10.0411.0584 | Cắt hẹp bao quy đầu | Cắt hẹp bao quy đầu | 1.509.500 |  |
| 1127 | 10.0412.0584 | Mở rộng lỗ sáo | Mở rộng lỗ sáo | 1.509.500 |  |
| 1128 | 28.0110.0584 | Khâu vết thương vùng môi | Khâu vết thương vùng môi | 1.509.500 |  |
| 1129 | 12.0309.0589 | Bóc nang tuyến Bartholin | Bóc nang tuyến Bartholin | 1.369.400 |  |
| 1130 | 13.0152.0589 | Bóc nang tuyến Bartholin | Bóc nang tuyến Bartholin | 1.369.400 |  |
| 1131 | 03.2734.0589 | Bóc nang tuyến Bartholin | Bóc nang tuyến Bartholin | 1.369.400 |  |
| 1132 | 12.0268.0591 | Mổ bóc nhân xơ vú | Mổ bóc nhân xơ vú | 1.079.400 |  |
| 1133 | 03.2736.0591 | Mổ bóc nhân xơ vú | Mổ bóc nhân xơ vú | 1.079.400 |  |
| 1134 | 13.0053.0594 | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung | 139.000 |  |
| 1135 | 12.0290.0596 | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) | Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần (đường bụng, đường âm đạo) | 5.982.300 |  |
| 1136 | 03.2733.0597 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | 2.268.300 |  |
| 1137 | 13.0054.0600 | Trích áp xe tầng sinh môn | Trích áp xe tầng sinh môn | 873.000 |  |
| 1138 | 03.3399.0600 | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản | 873.000 |  |
| 1139 | 13.0151.0601 | Trích áp xe tuyến Bartholin | Trích áp xe tuyến Bartholin | 951.600 |  |
| 1140 | 13.0163.0602 | Trích áp xe vú | Trích áp xe vú | 251.500 |  |
| 1141 | 13.0153.0603 | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh | 885.400 |  |
| 1142 | 13.0160.0606 | Chọc dò túi cùng Douglas | Chọc dò túi cùng Douglas | 312.500 |  |
| 1143 | 13.0145.0611 | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh... | 191.500 |  |
| 1144 | 13.0024.0613 | Đỡ đẻ ngôi ngược (\*) | Đỡ đẻ ngôi ngược (\*) | 1.191.900 |  |
| 1145 | 13.0033.0614 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | 786.700 |  |
| 1146 | 13.0026.0615 | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên | Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên | 1.510.300 |  |
| 1147 | 13.0027.0617 | Forceps | Forceps | 1.141.900 |  |
| 1148 | 13.0028.0617 | Giác hút | Giác hút | 1.141.900 |  |
| 1149 | 03.2265.0618 | Phong bế ngoài màng cứng | Phong bế ngoài màng cứng | 682.500 |  |
| 1150 | 13.0157.0619 | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết | 236.500 |  |
| 1151 | 13.0030.0623 | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo | Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo | 1.663.600 |  |
| 1152 | 13.0149.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 2.119.400 |  |
| 1153 | 03.2263.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 2.119.400 |  |
| 1154 | 13.0018.0625 | Khâu tử cung do nạo thủng | Khâu tử cung do nạo thủng | 3.054.800 |  |
| 1155 | 13.0052.0626 | Khâu vòng cổ tử cung | Khâu vòng cổ tử cung | 582.500 |  |
| 1156 | 10.0698.0628 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | 2.833.400 |  |
| 1157 | 13.0136.0628 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | 2.833.400 |  |
| 1158 | 13.0040.0629 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | 94.600 |  |
| 1159 | 13.0148.0630 | Lấy dị vật âm đạo | Lấy dị vật âm đạo | 653.700 |  |
| 1160 | 03.2262.0630 | Lấy dị vật âm đạo | Lấy dị vật âm đạo | 653.700 |  |
| 1161 | 13.0224.0631 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | 3.191.500 |  |
| 1162 | 13.0240.0631 | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ | 3.191.500 |  |
| 1163 | 13.0032.0632 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | 2.501.900 |  |
| 1164 | 03.3400.0632 | Lấy máu tụ tầng sinh môn | Lấy máu tụ tầng sinh môn | 2.501.900 |  |
| 1165 | 13.0158.0634 | Nạo hút thai trứng | Nạo hút thai trứng | 914.600 |  |
| 1166 | 13.0049.0635 | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ | 376.500 |  |
| 1167 | 13.0156.0639 | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính | Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính | 627.100 |  |
| 1168 | 13.0048.0640 | Nong cổ tử cung do bế sản dịch | Nong cổ tử cung do bế sản dịch | 313.500 |  |
| 1169 | 13.0241.0644 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | 450.000 |  |
| 1170 | 13.0239.0645 | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần | 199.700 |  |
| 1171 | 13.0238.0648 | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không | 429.500 |  |
| 1172 | 13.0013.0649 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | 5.206.200 |  |
| 1173 | 12.0267.0653 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | 3.135.800 |  |
| 1174 | 28.0264.0653 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | 3.135.800 |  |
| 1175 | 28.0267.0653 | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | 3.135.800 |  |
| 1176 | 03.2735.0653 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | 3.135.800 |  |
| 1177 | 12.0278.0655 | Cắt polyp cổ tử cung | Cắt polyp cổ tử cung | 2.104.900 |  |
| 1178 | 13.0143.0655 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | 2.104.900 |  |
| 1179 | 13.0093.0664 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang | 4.197.200 |  |
| 1180 | 13.0091.0665 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung vỡ có choáng | 4.157.300 |  |
| 1181 | 03.2264.0669 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | 3.116.800 |  |
| 1182 | 13.0008.0670 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) | 4.570.200 |  |
| 1183 | 13.0007.0671 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | 2.604.800 |  |
| 1184 | 13.0002.0672 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | 3.376.200 |  |
| 1185 | 12.0291.0681 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | 4.308.300 |  |
| 1186 | 12.0280.0683 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | Cắt u nang buồng trứng xoắn | 3.217.800 |  |
| 1187 | 12.0281.0683 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | 3.217.800 |  |
| 1188 | 12.0283.0683 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | 3.217.800 |  |
| 1189 | 12.0284.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 3.217.800 |  |
| 1190 | 13.0072.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 3.217.800 |  |
| 1191 | 13.0092.0683 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | 3.217.800 |  |
| 1192 | 03.2729.0683 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | Cắt u nang buồng trứng xoắn | 3.217.800 |  |
| 1193 | 03.2730.0683 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | 3.217.800 |  |
| 1194 | 03.2731.0683 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | 3.217.800 |  |
| 1195 | 03.2732.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 3.217.800 |  |
| 1196 | 03.3328.0686 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | 4.721.300 |  |
| 1197 | 13.0012.0708 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | 3.596.900 |  |
| 1198 | 13.0166.0715 | Soi cổ tử cung | Soi cổ tử cung | 68.100 |  |
| 1199 | 13.0144.0721 | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo | Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo | 436.200 |  |
| 1200 | 13.0150.0724 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | 1754800 |  |
| 1201 | 13.0031.0727 | Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (\*) | Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (\*) | 700.200 |  |
| 1202 | 14.0207.0738 | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | 85.500 |  |
| 1203 | 03.1663.0768 | Khâu da mi | Khâu da mi [gây mê] | 1.595.200 |  |
| 1204 | 14.0171.0769 | Khâu da mi đơn giản | Khâu da mi đơn giản | 897.100 |  |
| 1205 | 03.1663.0769 | Khâu da mi | Khâu da mi [gây tê] | 897.100 |  |
| 1206 | 14.0172.0772 | Khâu phục hồi bờ mi | Khâu phục hồi bờ mi | 813.600 |  |
| 1207 | 03.1664.0772 | Khâu phục hồi bờ mi | Khâu phục hồi bờ mi | 813.600 |  |
| 1208 | 14.0174.0773 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | 1.043.500 |  |
| 1209 | 28.0033.0773 | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt | 1.043.500 |  |
| 1210 | 03.1665.0773 | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt | 1.043.500 |  |
| 1211 | 03.1706.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 71.500 |  |
| 1212 | 14.0210.0799 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | 40.900 |  |
| 1213 | 14.0240.0845 | Siêu âm mắt | Siêu âm mắt | 69.700 |  |
| 1214 | 21.0083.0848 | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope) | 33.600 |  |
| 1215 | 14.0212.0864 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | 344.200 |  |
| 1216 | 03.2155.0869 | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) | 286.500 |  |
| 1217 | 03.2613.0874 | Cắt polyp ống tai | Cắt polyp ống tai [gây mê] | 2.122.100 |  |
| 1218 | 03.2613.0875 | Cắt polyp ống tai | Cắt polyp ống tai [gây tê] | 634.500 |  |
| 1219 | 15.0207.0878 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 295.500 |  |
| 1220 | 03.2181.0878 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 295.500 |  |
| 1221 | 15.0206.0879 | Trích áp xe sàn miệng | Trích áp xe sàn miệng | 295.500 |  |
| 1222 | 15.0223.0879 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | 295.500 |  |
| 1223 | 15.0056.0882 | Chọc hút dịch vành tai | Chọc hút dịch vành tai | 64.300 |  |
| 1224 | 15.0139.0897 | Phương pháp Proetz | Phương pháp Proetz | 69.300 |  |
| 1225 | 03.2154.0897 | Làm Proetz | Làm Proetz | 69.300 |  |
| 1226 | 01.0086.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1227 | 01.0087.0898 | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | Khí dung thuốc qua thở máy (một lần) | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1228 | 15.0222.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1229 | 02.0032.0898 | Khí dung thuốc giãn phế quản | Khí dung thuốc giãn phế quản | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1230 | 03.2191.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1231 | 03.0089.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu | Khí dung thuốc cấp cứu | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1232 | 03.0090.0898 | Khí dung thuốc thở máy | Khí dung thuốc thở máy | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1233 | 09.0123.0898 | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng | Khí dung đường thở ở người bệnh nặng | 27.500 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 1234 | 15.0058.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1235 | 03.2120.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1236 | 03.2184.0899 | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản | Làm thuốc tai, mũi, thanh quản | 22.000 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 1237 | 15.0212.0900 | Lấy dị vật họng miệng | Lấy dị vật họng miệng | 43.100 |  |
| 1238 | 15.0213.0900 | Lấy dị vật hạ họng | Lấy dị vật hạ họng | 43.100 |  |
| 1239 | 03.2178.0900 | Lấy dị vật hạ họng | Lấy dị vật hạ họng | 43.100 |  |
| 1240 | 03.2117.0901 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [đơn giản] | 70300 |  |
| 1241 | 15.0054.0902 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | 530.700 |  |
| 1242 | 15.0055.0902 | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê] | 530.700 |  |
| 1243 | 03.2117.0902 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê] | 530700 |  |
| 1244 | 15.0054.0903 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | 170.600 |  |
| 1245 | 15.0055.0903 | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] | Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê] | 170.600 |  |
| 1246 | 03.2117.0903 | Lấy dị vật tai | Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê] | 170.600 |  |
| 1247 | 15.0143.0906 | Lấy dị vật mũi | Lấy dị vật mũi [gây mê] | 705500 |  |
| 1248 | 15.0144.0906 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê] | 705.500 |  |
| 1249 | 15.0143.0907 | Lấy dị vật mũi | Lấy dị vật mũi [không gây mê] | 213900 |  |
| 1250 | 15.0144.0907 | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê | Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê] | 213.900 |  |
| 1251 | 15.0059.0908 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | 70.300 |  |
| 1252 | 12.0092.0909 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê] | 1.385.400 |  |
| 1253 | 28.0158.0909 | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây mê] | 1.385.400 |  |
| 1254 | 12.0092.0910 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê] | 874.800 |  |
| 1255 | 28.0158.0910 | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai | Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [gây tê] | 874.800 |  |
| 1256 | 15.0140.0916 | Nhét bấc mũi sau | Nhét bấc mũi sau | 139.000 |  |
| 1257 | 15.0141.0916 | Nhét bấc mũi trước | Nhét bấc mũi trước | 139.000 |  |
| 1258 | 15.0208.0916 | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA | Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA | 139.000 |  |
| 1259 | 03.2149.0916 | Nhét bấc mũi sau | Nhét bấc mũi sau | 139.000 |  |
| 1260 | 03.2150.0916 | Nhét bấc mũi trước | Nhét bấc mũi trước | 139.000 |  |
| 1261 | 15.0228.0932 | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê | 545.500 |  |
| 1262 | 03.1001.2048 | Nội soi tai | Nội soi tai | 40.000 |  |
| 1263 | 03.1002.2048 | Nội soi mũi | Nội soi mũi | 40.000 |  |
| 1264 | 03.1003.2048 | Nội soi họng | Nội soi họng | 40.000 |  |
| 1265 | 20.0010.0990 | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán | Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán | 245.500 |  |
| 1266 | 15.0207.0995 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 771.900 |  |
| 1267 | 03.2181.0995 | Trích áp xe quanh Amidan | Trích áp xe quanh Amidan | 771.900 |  |
| 1268 | 15.0206.0996 | Trích áp xe sàn miệng | Trích áp xe sàn miệng | 771900 |  |
| 1269 | 15.0223.0996 | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê | 771.900 |  |
| 1270 | 15.0214.1002 | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng | Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng | 1.075.700 |  |
| 1271 | 15.0238.1004 | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê | Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê | 549.900 |  |
| 1272 | 15.0226.1005 | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê | Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê | 321.400 |  |
| 1273 | 15.0147.1006 | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | Hút rửa mũi, xoang sau mổ | 153.600 |  |
| 1274 | 16.0214.1007 | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới | 178.900 |  |
| 1275 | 16.0298.1009 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | 414.400 |  |
| 1276 | 03.2072.1009 | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm | 414.400 |  |
| 1277 | 16.0230.1010 | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục | 380.100 |  |
| 1278 | 16.0043.1020 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [hai hàm] | 159100 |  |
| 1279 | 16.0043.1021 | Lấy cao răng | Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm] | 92500 |  |
| 1280 | 03.2069.1022 | Nắn sai khớp thái dương hàm | Nắn sai khớp thái dương hàm | 110.800 |  |
| 1281 | 16.0205.1024 | Nhổ chân răng vĩnh viễn | Nhổ chân răng vĩnh viễn | 217.200 |  |
| 1282 | 16.0204.1025 | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | Nhổ răng vĩnh viễn lung lay | 110.600 |  |
| 1283 | 16.0203.1026 | Nhổ răng vĩnh viễn | Nhổ răng vĩnh viễn | 239.500 |  |
| 1284 | 16.0206.1026 | Nhổ răng thừa | Nhổ răng thừa | 239.500 |  |
| 1285 | 16.0238.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 46.600 |  |
| 1286 | 03.1955.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 46.600 |  |
| 1287 | 03.1956.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 46.600 |  |
| 1288 | 03.1957.1033 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | 36.500 |  |
| 1289 | 16.0222.1035 | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp | Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp | 245.500 |  |
| 1290 | 16.0223.1035 | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp | 245.500 |  |
| 1291 | 16.0224.1035 | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp | 245.500 |  |
| 1292 | 16.0225.1035 | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant | Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant | 245.500 |  |
| 1293 | 10.0151.1044 | Phẫu thuật u thần kinh trên da | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính dưới 5 cm] | 771.000 |  |
| 1294 | 12.0002.1044 | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm | Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm | 771.000 |  |
| 1295 | 28.0010.1044 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2 cm trở lên | 771.000 |  |
| 1296 | 28.0009.1044 | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm | Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2 cm | 771.000 |  |
| 1297 | 03.2456.1044 | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm | Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm | 771.000 |  |
| 1298 | 03.2457.1044 | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm | Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm | 771.000 |  |
| 1299 | 03.2458.1044 | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm | Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm | 771.000 |  |
| 1300 | 10.0151.1045 | Phẫu thuật u thần kinh trên da | Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính từ 5 cm trở lên] | 1.208.800 |  |
| 1301 | 12.0010.1049 | Cắt các u lành vùng cổ | Cắt các u lành vùng cổ | 2.928.100 |  |
| 1302 | 03.2535.1049 | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm | 2.928.100 |  |
| 1303 | 03.2536.1049 | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm | 2.928.100 |  |
| 1304 | 03.2538.1060 | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm | Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm | 3.397.900 | Chưa bao gồm máy dò thần kinh. |
| 1305 | 28.0176.1076 | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt | 3.493.200 |  |
| 1306 | 11.0019.1102 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | 2.566.900 |  |
| 1307 | 11.0022.1102 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | 2.566.900 |  |
| 1308 | 11.0021.1104 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em | 3.319.300 |  |
| 1309 | 11.0018.1105 | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn | 3.701.300 |  |
| 1310 | 11.0025.1106 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | 2.595.900 |  |
| 1311 | 11.0028.1106 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | 2.595.900 |  |
| 1312 | 11.0027.1108 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | 3.245.200 |  |
| 1313 | 11.0024.1109 | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn | 3.718.300 |  |
| 1314 | 11.0065.1111 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn | 3.570.900 |  |
| 1315 | 11.0067.1111 | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em | 3.570.900 |  |
| 1316 | 11.0103.1114 | Cắt sẹo khâu kín | Cắt sẹo khâu kín | 3.683.600 |  |
| 1317 | 11.0031.1120 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn | 3.065.600 |  |
| 1318 | 11.0034.1120 | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em | 3.065.600 |  |
| 1319 | 11.0071.1140 | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai | Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai | 3.005.900 |  |
| 1320 | 07.0220.1144 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | 2.872.600 |  |
| 1321 | 11.0010.2043 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể] | 130.600 |  |
| 1322 | 11.0005.2043 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể] | 130.600 |  |
| 1323 | 11.0010.1148 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể | 262.900 |  |
| 1324 | 11.0005.1148 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] | 262.900 |  |
| 1325 | 11.0004.1149 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn | 458.200 |  |
| 1326 | 11.0009.1149 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em | Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em | 458.200 |  |
| 1327 | 03.3025.1149 | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể | Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết dưới 20% diện tích cơ thể | 458.200 |  |
| 1328 | 11.0003.1150 | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn | 618.300 |  |
| 1329 | 11.0015.1158 | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép | Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép | 648.200 |  |
| 1330 | 11.0016.1160 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu | 213.400 |  |
| 1331 | 01.0364.1169 | Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu | Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu | 172.800 | Chưa bao gồm hoá chất |
| 1332 | 12.0313.1190 | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm | Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm | 2.140.700 |  |
| 1333 | 12.0320.1190 | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm | Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm | 2.140.700 |  |
| 1334 | 12.0322.1191 | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) | Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân) | 1.456.700 |  |
| 1335 | 22.0021.1219 | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu) | Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu) | 16.000 |  |
| 1336 | 22.0352.1227 | Điện di huyết sắc tố | Điện di huyết sắc tố | 381.000 |  |
| 1337 | 22.0285.1267 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | 24.800 |  |
| 1338 | 22.0502.1267 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu] | 24.800 |  |
| 1339 | 22.0286.1268 | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương | 22.200 |  |
| 1340 | 22.0502.1268 | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu | Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương] | 22.200 |  |
| 1341 | 01.0284.1269 | Định nhóm máu tại giường | Định nhóm máu tại giường | 42.100 |  |
| 1342 | 22.0279.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm) | 42.100 |  |
| 1343 | 22.0280.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiến đá) | 42.100 |  |
| 1344 | 22.0283.1269 | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy) | Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy) | 42.100 |  |
| 1345 | 22.0287.1272 | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu | 49.700 |  |
| 1346 | 22.0291.1280 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm) | 33.500 |  |
| 1347 | 22.0292.1280 | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá) | Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiến đá) | 33.500 |  |
| 1348 | 22.0161.1292 | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế | Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế | 32.300 |  |
| 1349 | 22.0267.1294 | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm) | Hiệu giá kháng thể tự nhiên chống A, B (kỹ thuật ống nghiệm) | 43.500 |  |
| 1350 | 22.0134.1296 | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công) | 28.400 |  |
| 1351 | 22.0123.1297 | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) | Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công) | 70.800 |  |
| 1352 | 22.0124.1298 | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) | Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở) | 74.600 |  |
| 1353 | 22.0125.1298 | Huyết đồ (bằng máy đếm laser) | Huyết đồ (bằng máy đếm laser) | 74.600 |  |
| 1354 | 22.0143.1303 | Máu lắng (bằng máy tự động) | Máu lắng (bằng máy tự động) | 37.300 |  |
| 1355 | 22.0142.1304 | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) | Máu lắng (bằng phương pháp thủ công) | 24.800 |  |
| 1356 | 22.0102.1341 | Sức bền thẩm thấu hồng cầu | Sức bền thẩm thấu hồng cầu | 40.900 |  |
| 1357 | 22.0348.1344 | Xét nghiệm Đường - Ham | Xét nghiệm Đường - Ham | 74.600 |  |
| 1358 | 22.0160.1345 | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm | 18.600 |  |
| 1359 | 22.0020.1347 | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy | Thời gian máu chảy phương pháp Ivy | 52.100 |  |
| 1360 | 22.0019.1348 | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | Thời gian máu chảy phương pháp Duke | 13.600 |  |
| 1361 | 01.0285.1349 | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường | 13.600 |  |
| 1362 | 22.0140.1360 | Tìm giun chỉ trong máu | Tìm giun chỉ trong máu | 37.300 |  |
| 1363 | 22.0138.1362 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | 39.700 |  |
| 1364 | 22.0139.1362 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm) | 39.700 |  |
| 1365 | 22.0136.1363 | Tìm mảnh vỡ hồng cầu | Tìm mảnh vỡ hồng cầu | 18.600 |  |
| 1366 | 22.0144.1364 | Tìm tế bào Hargraves | Tìm tế bào Hargraves | 69.600 |  |
| 1367 | 22.0119.1368 | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công) | 39.700 |  |
| 1368 | 22.0121.1369 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser) | 49.700 |  |
| 1369 | 22.0120.1370 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | 43.500 |  |
| 1370 | 22.0163.1412 | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công) | 37.300 |  |
| 1371 | 23.0029.1473 | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | Định lượng Canxi toàn phần [Máu] | 13.400 |  |
| 1372 | 23.0043.1478 | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] | Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu] | 39.200 |  |
| 1373 | 23.0042.1482 | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu] | 28.000 |  |
| 1374 | 23.0228.1483 | Định lượng CRP (C-Reactive Protein) | Định lượng CRP (C-Reactive Protein) | 56.100 |  |
| 1375 | 23.0050.1484 | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu] | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu] | 56.100 |  |
| 1376 | 23.0058.1487 | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu] | 30.200 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số |
| 1377 | 23.0019.1493 | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1378 | 23.0020.1493 | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1379 | 23.0214.1493 | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1380 | 23.0025.1493 | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1381 | 23.0026.1493 | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1382 | 23.0027.1493 | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1383 | 23.0009.1493 | Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu] | Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase) [Máu] | 22.400 | Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được. |
| 1384 | 23.0010.1494 | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | Đo hoạt độ Amylase [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1385 | 23.0133.1494 | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | Định lượng Protein toàn phần [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1386 | 23.0166.1494 | Định lượng Urê máu [Máu] | Định lượng Urê máu [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1387 | 23.0216.1494 | Định lượng Creatinin [dịch] | Định lượng Creatinin [dịch] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1388 | 23.0219.1494 | Định lượng Protein [dịch chọc dò] | Định lượng Protein [dịch chọc dò] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1389 | 23.0223.1494 | Định lượng Urê [dịch] | Định lượng Urê [dịch] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1390 | 23.0003.1494 | Định lượng Acid Uric [Máu] | Định lượng Acid Uric [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1391 | 23.0051.1494 | Định lượng Creatinin (máu) | Định lượng Creatinin (máu) | 22.400 | Mỗi chất |
| 1392 | 23.0007.1494 | Định lượng Albumin [Máu] | Định lượng Albumin [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1393 | 23.0075.1494 | Định lượng Glucose [Máu] | Định lượng Glucose [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1394 | 23.0076.1494 | Định lượng Globulin [Máu] | Định lượng Globulin [Máu] | 22.400 | Mỗi chất |
| 1395 | 23.0060.1496 | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] | 33.600 |  |
| 1396 | 22.0117.1503 | Định lượng sắt huyết thanh | Định lượng sắt huyết thanh | 33.600 |  |
| 1397 | 23.0143.1503 | Định lượng Sắt [Máu] | Định lượng Sắt [Máu] | 33.600 |  |
| 1398 | 23.0112.1506 | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 28.000 |  |
| 1399 | 23.0158.1506 | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu] | 28.000 |  |
| 1400 | 23.0215.1506 | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò] | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò] | 28.000 |  |
| 1401 | 23.0221.1506 | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò] | Định lượng Triglycerid [dịch chọc dò] | 28.000 |  |
| 1402 | 23.0041.1506 | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu) | 28.000 |  |
| 1403 | 23.0084.1506 | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 28.000 |  |
| 1404 | 23.0040.1507 | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu] | 28.000 |  |
| 1405 | 01.0281.1510 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | 16.000 |  |
| 1406 | 23.0234.1510 | Đường máu mao mạch | Đường máu mao mạch | 16.000 |  |
| 1407 | 03.0191.1510 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường | 16.000 |  |
| 1408 | 23.0077.1518 | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu] | 20.000 |  |
| 1409 | 23.0083.1523 | Định lượng HbA1c [Máu] | Định lượng HbA1c [Máu] | 105.300 |  |
| 1410 | 23.0142.1557 | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu] | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu] | 39.200 |  |
| 1411 | 23.0159.1569 | Định lượng Troponin T [Máu] | Định lượng Troponin T [Máu] | 78.500 |  |
| 1412 | 23.0175.1576 | Định lượng Amylase [niệu] | Định lượng Amylase [niệu] | 39.200 |  |
| 1413 | 23.0180.1577 | Định lượng Canxi (niệu) | Định lượng Canxi (niệu) | 25.600 |  |
| 1414 | 23.0172.1580 | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu] | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu] | 30.200 | Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số. |
| 1415 | 23.0194.1589 | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu] | 44.800 |  |
| 1416 | 23.0202.1592 | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | 22.400 |  |
| 1417 | 23.0187.1593 | Định lượng Glucose (niệu) | Định lượng Glucose (niệu) | 14.400 |  |
| 1418 | 23.0201.1593 | Định lượng Protein (niệu) | Định lượng Protein (niệu) | 14.400 |  |
| 1419 | 22.0149.1594 | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công) | 44.800 |  |
| 1420 | 22.0151.1594 | Cặn Addis | Cặn Addis | 44.800 |  |
| 1421 | 23.0206.1596 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | 28.600 |  |
| 1422 | 23.0222.1596 | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | 28.600 |  |
| 1423 | 23.0222.1597 | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | Đo tỷ trọng dịch chọc dò | 4.900 |  |
| 1424 | 23.0176.1598 | Định lượng Axit Uric [niệu] | Định lượng Axit Uric [niệu] | 16.800 |  |
| 1425 | 23.0184.1598 | Định lượng Creatinin (niệu) | Định lượng Creatinin (niệu) | 16.800 |  |
| 1426 | 23.0207.1604 | Định lượng Clo [dịch não tủy] | Định lượng Clo [dịch não tủy] | 23.400 |  |
| 1427 | 23.0208.1605 | Định lượng Glucose [dịch não tủy] | Định lượng Glucose [dịch não tủy] | 13.400 |  |
| 1428 | 23.0217.1605 | Định lượng Glucose [dịch chọc dò] | Định lượng Glucose [dịch chọc dò] | 13.400 |  |
| 1429 | 23.0209.1606 | Phản ứng Pandy [dịch] | Phản ứng Pandy [dịch] | 8.800 |  |
| 1430 | 23.0210.1607 | Định lượng Protein [dịch não tủy] | Định lượng Protein [dịch não tủy] | 11.200 |  |
| 1431 | 23.0220.1608 | Phản ứng Rivalta [dịch] | Phản ứng Rivalta [dịch] | 8.800 |  |
| 1432 | 22.0152.1609 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng phương pháp thủ công | 58.300 |  |
| 1433 | 22.0153.1610 | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản…) bằng máy phân tích huyết học tự động | 95.300 |  |
| 1434 | 24.0018.1611 | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang | 71.600 |  |
| 1435 | 24.0169.1616 | HIV Ab test nhanh | HIV Ab test nhanh | 58.600 |  |
| 1436 | 24.0144.1621 | HCV Ab test nhanh | HCV Ab test nhanh | 58.600 |  |
| 1437 | 24.0094.1623 | Streptococcus pyogenes ASO | Streptococcus pyogenes ASO | 45.500 |  |
| 1438 | 24.0060.1627 | Chlamydia test nhanh | Chlamydia test nhanh | 78.300 |  |
| 1439 | 24.0183.1637 | Dengue virus NS1Ag test nhanh | Dengue virus NS1Ag test nhanh | 142.500 |  |
| 1440 | 24.0184.1637 | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh | 142.500 |  |
| 1441 | 24.0187.1637 | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | Dengue virus IgM/IgG test nhanh | 142.500 |  |
| 1442 | 24.0225.2041 | EV71 IgM/IgG test nhanh | EV71 IgM/IgG test nhanh | 125.000 |  |
| 1443 | 24.0122.1643 | HBsAb test nhanh | HBsAb test nhanh | 65.200 |  |
| 1444 | 24.0127.1643 | HBcAb test nhanh | HBcAb test nhanh | 65.200 |  |
| 1445 | 24.0117.1646 | HBsAg test nhanh | HBsAg test nhanh | 58.600 |  |
| 1446 | 24.0073.1658 | Helicobacter pylori Ag test nhanh | Helicobacter pylori Ag test nhanh | 171.100 | Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng. |
| 1447 | 24.0264.1664 | Hồng cầu trong phân test nhanh | Hồng cầu trong phân test nhanh | 71.600 |  |
| 1448 | 24.0263.1665 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | 41.700 |  |
| 1449 | 24.0243.1671 | Influenza virus A, B test nhanh | Influenza virus A, B test nhanh | 185.700 |  |
| 1450 | 24.0265.1674 | Đơn bào đường ruột soi tươi | Đơn bào đường ruột soi tươi | 45.500 |  |
| 1451 | 24.0266.1674 | Đơn bào đường ruột nhuộm soi | Đơn bào đường ruột nhuộm soi | 45.500 |  |
| 1452 | 24.0267.1674 | Trứng giun, sán soi tươi | Trứng giun, sán soi tươi | 45.500 |  |
| 1453 | 24.0305.1674 | Demodex soi tươi | Demodex soi tươi | 45.500 |  |
| 1454 | 24.0307.1674 | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi | 45.500 |  |
| 1455 | 24.0309.1674 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi | 45.500 |  |
| 1456 | 24.0317.1674 | Trichomonas vaginalis soi tươi | Trichomonas vaginalis soi tươi | 45.500 |  |
| 1457 | 24.0319.1674 | Vi nấm soi tươi | Vi nấm soi tươi | 45.500 |  |
| 1458 | 24.0080.1675 | Leptospira test nhanh | Leptospira test nhanh | 151.600 |  |
| 1459 | 24.0021.1693 | Mycobacterium tuberculosis Mantoux | Mycobacterium tuberculosis Mantoux | 13.000 |  |
| 1460 | 24.0155.1696 | HAV Ab test nhanh | HAV Ab test nhanh | 130.500 |  |
| 1461 | 24.0164.1696 | HEV IgM test nhanh | HEV IgM test nhanh | 130.500 |  |
| 1462 | 24.0249.1697 | Rotavirus test nhanh | Rotavirus test nhanh | 194.700 |  |
| 1463 | 24.0093.1703 | Salmonella Widal | Salmonella Widal | 194.700 |  |
| 1464 | 24.0016.1712 | Vi hệ đường ruột | Vi hệ đường ruột | 32.500 |  |
| 1465 | 24.0001.1714 | Vi khuẩn nhuộm soi | Vi khuẩn nhuộm soi | 74.200 |  |
| 1466 | 24.0017.1714 | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen | 74.200 |  |
| 1467 | 24.0043.1714 | Vibrio cholerae nhuộm soi | Vibrio cholerae nhuộm soi | 74.200 |  |
| 1468 | 24.0049.1714 | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi | Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi | 74.200 |  |
| 1469 | 24.0056.1714 | Neisseria meningitidis nhuộm soi | Neisseria meningitidis nhuộm soi | 74.200 |  |
| 1470 | 24.0095.1714 | Treponema pallidum soi tươi | Treponema pallidum soi tươi | 74.200 |  |
| 1471 | 24.0003.1715 | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường | 261.000 |  |
| 1472 | 24.0108.1720 | Virus test nhanh | Virus test nhanh | 261.000 |  |
| 1473 | 24.0002.1720 | Vi khuẩn test nhanh | Vi khuẩn test nhanh | 261.000 |  |
| 1474 | 24.0320.1720 | Vi nấm test nhanh | Vi nấm test nhanh | 261.000 |  |
| 1475 | 24.0006.1723 | Vi khuẩn kháng thuốc định tính | Vi khuẩn kháng thuốc định tính | 213.800 |  |
| 1476 | 22.0154.1735 | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học | Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học | 190.400 |  |
| 1477 | 25.0020.1735 | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim | Tế bào học dịch màng bụng, màng tim | 190.400 |  |
| 1478 | 25.0021.1735 | Tế bào học dịch màng khớp | Tế bào học dịch màng khớp | 190.400 |  |
| 1479 | 25.0022.1735 | Tế bào học nước tiểu | Tế bào học nước tiểu | 190.400 |  |
| 1480 | 25.0023.1735 | Tế bào học đờm | Tế bào học đờm | 190.400 |  |
| 1481 | 25.0026.1735 | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang | Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang | 190.400 |  |
| 1482 | 25.0077.1735 | Nhuộm May Grunwald - Giemsa | Nhuộm May Grunwald - Giemsa | 190.400 |  |
| 1483 | 25.0089.1735 | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy | Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy | 190.400 |  |
| 1484 | 25.0074.1736 | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou | Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou | 417.200 |  |
| 1485 | 25.0013.1758 | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da | Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da | 308.300 |  |
| 1486 | 25.0014.1758 | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt | Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt | 308.300 |  |
| 1487 | 25.0015.1758 | Chọc hút kim nhỏ các hạch | Chọc hút kim nhỏ các hạch | 308.300 |  |
| 1488 | 21.0040.1777 | Ghi điện não đồ thông thường | Ghi điện não đồ thông thường | 75.200 |  |
| 1489 | 01.0002.1778 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | 39.900 |  |
| 1490 | 02.0085.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | 39.900 |  |
| 1491 | 21.0014.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | 39.900 |  |
| 1492 | 03.0044.1778 | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | Ghi điện tim cấp cứu tại giường | 39.900 |  |
| 1493 | 21.0004.1790 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | 86.200 |  |
| 1494 | 02.0111.1798 | Nghiệm pháp atropin | Nghiệm pháp atropin | 215.800 |  |
| 1495 | 03.0237.1809 | Trắc nghiệm tâm lý Beck | Trắc nghiệm tâm lý Beck | 25.600 |  |
| 1496 | 03.0238.1809 | Trắc nghiệm tâm lý Zung | Trắc nghiệm tâm lý Zung | 25.600 |  |
| 1497 | 13.0023.2023 | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa | 55.000 | Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị. |
|  | **B** | **Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh. chữa bệnh theo yêu cầu** | |  |  |
| 1498 |  | Cấy - tháo thuốc tránh thai | Cấy - tháo thuốc tránh thai | 251.400 |  |
| 1499 |  | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | Đặt và tháo dụng cụ tử cung | 252.500 |  |

**IV. GIÁ CÁC DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ CHƯA BAO GỒM THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG TRONG DỊCH VỤ ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐĂK TÔ**

Đơn vị: đồng

| **STT** | **Mã tương đương** | **Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT** | **Tên dịch vụ phê duyệt giá** | **Mức giá** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 10.0152.0410 | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi | 1.696.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 2 | 03.3531.0421 | Mổ lấy sỏi bàng quang | Mổ lấy sỏi bàng quang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 3 | 10.0355.0421 | Lấy sỏi bàng quang | Lấy sỏi bàng quang | 3.546.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 4 | 03.3601.0435 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 5 | 10.0406.0435 | Cắt bỏ tinh hoàn | Cắt bỏ tinh hoàn | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 6 | 10.0407.0435 | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn | 2.035.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 7 | 10.0356.0436 | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | Dẫn lưu nước tiểu bàng quang | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 8 | 10.0372.0436 | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt | 1.475.400 | Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy |
| 9 | 03.3327.0459 | Phẫu thuật viêm ruột thừa | Phẫu thuật viêm ruột thừa | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 10 | 10.0506.0459 | Cắt ruột thừa đơn thuần | Cắt ruột thừa đơn thuần | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 11 | 10.0507.0459 | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 12 | 10.0508.0459 | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe | Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 13 | 10.0510.0459 | Các phẫu thuật ruột thừa khác | Các phẫu thuật ruột thừa khác | 2.277.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 14 | 03.3297.0491 | Mở thông dạ dày | Mở thông dạ dày | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 15 | 03.3402.0491 | Mở bụng thăm dò | Mở bụng thăm dò | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 16 | 10.0416.0491 | Mở thông dạ dày | Mở thông dạ dày | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 17 | 10.0451.0491 | Mở bụng thăm dò | Mở bụng thăm dò | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 18 | 10.0452.0491 | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | Mở bụng thăm dò, sinh thiết | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 19 | 10.0701.0491 | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu | 2.276.100 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy |
| 20 | 03.3401.0492 | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 21 | 03.3599.0492 | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên | Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 22 | 10.0679.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 23 | 10.0680.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 24 | 10.0681.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 25 | 10.0682.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 26 | 10.0684.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn | Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 27 | 10.0686.0492 | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng | 2.816.800 | Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 28 | 03.3330.0493 | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 29 | 03.3332.0493 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 30 | 10.0509.0493 | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | Dẫn lưu áp xe ruột thừa | 2.432.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 31 | 03.3377.0494 | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 32 | 03.3378.0494 | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 33 | 10.0555.0494 | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản | 2.276.400 | Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy |
| 34 | 10.0943.0534 | Phẫu thuật tháo khớp chi | Phẫu thuật tháo khớp chi | 3.175.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 35 | 10.0734.0548 | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu | 3.577.600 | Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy |
| 36 | 10.0983.0551 | Phẫu thuật vết thương khớp | Phẫu thuật vết thương khớp | 2.390.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 37 | 10.0967.0558 | Phẫu thuật lấy bỏ u xương | Phẫu thuật lấy bỏ u xương | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 38 | 12.0324.0558 | Cắt u xương sụn lành tính | Cắt u xương sụn lành tính | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 39 | 12.0325.0558 | Cắt u xương, sụn | Cắt u xương, sụn | 3.338.600 | Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy |
| 40 | 03.3803.0559 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 41 | 03.3804.0559 | Gỡ dính gân | Gỡ dính gân | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 42 | 03.3819.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 43 | 10.0749.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 44 | 10.0750.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 45 | 10.0751.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 46 | 10.0774.0559 | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè | Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 47 | 10.0810.0559 | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 48 | 10.0811.0559 | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 49 | 10.0876.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 50 | 10.0877.0559 | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | Phẫu thuật tổn thương gân Achille | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 51 | 10.0885.0559 | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 52 | 28.0337.0559 | Nối gân gấp | Nối gân gấp | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 53 | 28.0338.0559 | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 54 | 28.0340.0559 | Nối gân duỗi | Nối gân duỗi | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 55 | 28.0342.0559 | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật | Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [tính 1 gân] | 2.604.700 | Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy |
| 56 | 03.3710.0571 | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 57 | 03.3711.0571 | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 58 | 03.3797.0571 | Tháo bỏ các ngón chân | Tháo bỏ các ngón chân | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 59 | 03.3798.0571 | Tháo đốt bàn | Tháo đốt bàn | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 60 | 03.3816.0571 | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 61 | 10.0851.0571 | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay | Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 62 | 10.0862.0571 | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 63 | 10.0947.0571 | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 64 | 10.0953.0571 | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 65 | 10.0980.0571 | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết | Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết | 2.493.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 66 | 10.0962.0574 | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² | Phẫu thuật vá da diện tích >10 cm² | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 67 | 28.0008.0574 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2] | 3.964.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 68 | 03.3824.0575 | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm² | Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10 cm² | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 69 | 10.0961.0575 | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² | Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10 cm² | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 70 | 28.0008.0575 | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu | Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [diện tích ≥10 cm2] | 2.583.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 71 | 03.3083.0576 | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 72 | 10.0954.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 73 | 28.0161.0576 | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 74 | 28.0162.0576 | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức | 2.149.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 75 | 10.0807.0577 | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 76 | 10.0808.0577 | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 77 | 10.0955.0577 | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp | 4.304.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 78 | 03.2733.0597 | Cắt u thành âm đạo | Cắt u thành âm đạo | 1.716.500 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 79 | 03.2263.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 80 | 13.0149.0624 | Khâu rách cùng đồ âm đạo | Khâu rách cùng đồ âm đạo | 1.569.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 81 | 13.0018.0625 | Khâu tử cung do nạo thủng | Khâu tử cung do nạo thủng | 2.475.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 82 | 10.0698.0628 | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ | 2.104.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 83 | 13.0136.0628 | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa | 2.104.300 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 84 | 13.0224.0631 | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ | 2.455.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 85 | 13.0240.0631 | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ | Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ | 2.455.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 86 | 03.3400.0632 | Lấy máu tụ tầng sinh môn | Lấy máu tụ tầng sinh môn | 1.959.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 87 | 13.0032.0632 | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn | 1.959.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 88 | 13.0013.0649 | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung | 3.713.100 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 89 | 03.2735.0653 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 90 | 12.0267.0653 | Cắt u vú lành tính | Cắt u vú lành tính | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 91 | 28.0264.0653 | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 92 | 28.0267.0653 | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid | 2.595.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 93 | 12.0278.0655 | Cắt polyp cổ tử cung | Cắt polyp cổ tử cung | 1.535.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 94 | 13.0143.0655 | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung | 1.535.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 95 | 03.2264.0669 | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn | 2.538.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 96 | 13.0008.0670 | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) | Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch…) | 3.211.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 97 | 13.0007.0671 | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | Phẫu thuật lấy thai lần đầu | 1.773.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 98 | 13.0002.0672 | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên | 2.631.000 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 99 | 12.0291.0681 | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng | 3.536.400 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 100 | 03.2729.0683 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | Cắt u nang buồng trứng xoắn | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 101 | 03.2730.0683 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 102 | 03.2731.0683 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 103 | 03.2732.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 104 | 12.0280.0683 | Cắt u nang buồng trứng xoắn | Cắt u nang buồng trứng xoắn | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 105 | 12.0281.0683 | Cắt u nang buồng trứng | Cắt u nang buồng trứng | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 106 | 12.0283.0683 | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | Cắt u nang buồng trứng và phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 107 | 12.0284.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 108 | 13.0072.0683 | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 109 | 13.0092.0683 | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng | 2.651.700 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 110 | 03.3328.0686 | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa | 3.888.600 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 111 | 13.0012.0708 | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa | 2.751.200 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 112 | 11.0103.1114 | Cắt sẹo khâu kín | Cắt sẹo khâu kín | 2.389.900 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |
| 113 | 07.0220.1144 | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường | 2.092.800 | Chưa bao gồm thuốc và oxy |

**V. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG TẠI CÁC TRẠM Y TẾ THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN ĐĂK TÔ**

Đơn vị: đồng

| **STT** | **Mã tương đương** | **Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT** | **Tên dịch vụ phê duyệt giá** | **Mức giá** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | **Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán** | |  |  |
| 1 | 18.0001.0001 | Siêu âm tuyến giáp | Siêu âm tuyến giáp | 41.000 |  |
| 2 | 18.0015.0001 | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang) | 41.000 |  |
| 3 | 18.0016.0001 | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến) | 41.000 |  |
| 4 | 18.0018.0001 | Siêu âm tử cung phần phụ | Siêu âm tử cung phần phụ | 41.000 |  |
| 5 | 18.0002.0001 | Siêu âm các tuyến nước bọt | Siêu âm các tuyến nước bọt | 41.000 |  |
| 6 | 18.0020.0001 | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) | 41.000 |  |
| 7 | 18.0030.0001 | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng | 41.000 |  |
| 8 | 18.0034.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu | 41.000 |  |
| 9 | 18.0035.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa | 41.000 |  |
| 10 | 18.0036.0001 | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối | 41.000 |  |
| 11 | 18.0703.0001 | Siêu âm tại giường | Siêu âm tại giường | 41.000 |  |
| 12 | 02.0314.0001 | Siêu âm ổ bụng | Siêu âm ổ bụng | 41.000 |  |
| 13 | 01.0065.0071 | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | Bóp bóng ambu qua mặt nạ | 173.900 |  |
| 14 | 13.0200.0071 | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh | 173.900 |  |
| 15 | 01.0158.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản | 372.700 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 16 | 03.0113.0074 | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp | 372.700 | Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần. |
| 17 | 01.0053.0075 | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu | 28.200 |  |
| 18 | 14.0203.0075 | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | Cắt chỉ khâu da mi đơn giản | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 19 | 15.0302.0075 | Cắt chỉ sau phẫu thuật | Cắt chỉ sau phẫu thuật | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 20 | 03.1703.0075 | Cắt chỉ khâu da | Cắt chỉ khâu da | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 21 | 03.3826.0075 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | 28.200 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 22 | 01.0216.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 71.200 |  |
| 23 | 02.0244.0103 | Đặt ống thông dạ dày | Đặt ống thông dạ dày | 71.200 |  |
| 24 | 02.0150.0114 | Hút đờm hầu họng | Hút đờm hầu họng | 9.800 |  |
| 25 | 01.0218.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 106.400 |  |
| 26 | 02.0313.0159 | Rửa dạ dày cấp cứu | Rửa dạ dày cấp cứu | 106.400 |  |
| 27 | 01.0219.0160 | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín | 435.700 |  |
| 28 | 03.4246.0198 | Tháo bột các loại | Tháo bột các loại | 42.900 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. |
| 29 | 15.0303.0200 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 30 | 03.3826.0200 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 31 | 03.3911.0200 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 32 | 07.0225.0200 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm] | 45.000 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 33 | 03.3911.0201 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 |  |
| 34 | 07.0225.0201 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 35 | 15.0303.2047 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 36 | 03.3826.2047 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm] | 62.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế. |
| 37 | 15.0303.0202 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 |  |
| 38 | 03.3826.0202 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 |  |
| 39 | 03.3911.0202 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 |  |
| 40 | 07.0225.0202 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm] | 84.900 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 41 | 03.3826.0203 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 |  |
| 42 | 03.3911.0203 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 |  |
| 43 | 07.0225.0203 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng] | 104.000 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 44 | 15.0303.0204 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 |  |
| 45 | 03.3826.0204 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 |  |
| 46 | 03.3911.0204 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 |  |
| 47 | 07.0225.0204 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng] | 135.500 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 48 | 15.0303.0205 | Thay băng vết mổ | Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 |  |
| 49 | 03.3826.0205 | Thay băng, cắt chỉ vết mổ | Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 |  |
| 50 | 03.3911.0205 | Thay băng, cắt chỉ | Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 |  |
| 51 | 07.0225.0205 | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường | Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng] | 192.900 | Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn. |
| 52 | 01.0160.0210 | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang | 71.200 |  |
| 53 | 01.0164.0210 | Thông bàng quang | Thông bàng quang | 71.200 |  |
| 54 | 03.0133.0210 | Thông tiểu | Thông tiểu | 71.200 |  |
| 55 | 01.0221.0211 | Thụt tháo | Thụt tháo | 64.700 |  |
| 56 | 01.0222.0211 | Thụt giữ | Thụt giữ | 64.700 |  |
| 57 | 01.0223.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 64.700 |  |
| 58 | 13.0199.0211 | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | Đặt sonde hậu môn sơ sinh | 64.700 |  |
| 59 | 02.0247.0211 | Đặt ống thông hậu môn | Đặt ống thông hậu môn | 64.700 |  |
| 60 | 02.0338.0211 | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng | 64.700 |  |
| 61 | 02.0339.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 64.700 |  |
| 62 | 03.0178.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 64.700 |  |
| 63 | 03.0179.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 64.700 |  |
| 64 | 03.2357.0211 | Thụt tháo phân | Thụt tháo phân | 64.700 |  |
| 65 | 03.2358.0211 | Đặt sonde hậu môn | Đặt sonde hậu môn | 64.700 |  |
| 66 | 14.0290.0212 | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 67 | 14.0291.0212 | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 68 | 03.2387.0212 | Tiêm trong da | Tiêm trong da | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 69 | 03.2388.0212 | Tiêm dưới da | Tiêm dưới da | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 70 | 03.2389.0212 | Tiêm bắp thịt | Tiêm bắp thịt | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 71 | 03.2390.0212 | Tiêm tĩnh mạch | Tiêm tĩnh mạch | 10.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm. |
| 72 | 11.0089.0215 | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng | 17.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 73 | 03.2391.0215 | Truyền tĩnh mạch | Truyền tĩnh mạch | 17.600 | Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền. |
| 74 | 15.0301.0216 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < l0 cm] | 136.300 |  |
| 75 | 03.3827.0216 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông] | 136.300 |  |
| 76 | 15.0301.0217 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ l0 cm] | 188.600 |  |
| 77 | 15.0301.0218 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [ tổn thương sâu chiều dài < l0 cm] | 202.600 |  |
| 78 | 03.3827.0218 | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm | Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu] | 202.600 |  |
| 79 | 15.0301.0219 | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ | Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ l0 cm] | 248.000 |  |
| 80 | 08.0008.2045 | Ôn châm | Ôn châm [kim dài] | 58.300 |  |
| 81 | 03.0291.0224 | Ôn châm | Ôn châm | 53.400 |  |
| 82 | 08.0010.0224 | Chích lể | Chích lể | 53.400 |  |
| 83 | 08.0008.0224 | Ôn châm | Ôn châm [kim ngắn] | 53.400 |  |
| 84 | 17.0161.0228 | Điều trị chườm ngải cứu | Điều trị chườm ngải cứu | 25.900 |  |
| 85 | 03.0671.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 25.900 |  |
| 86 | 03.0672.0228 | Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn | Cứu điều trị đau thần kinh toạ thể hàn | 25.900 |  |
| 87 | 03.0673.0228 | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn | 25.900 |  |
| 88 | 03.0674.0228 | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn | 25.900 |  |
| 89 | 03.0675.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 25.900 |  |
| 90 | 03.0676.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 25.900 |  |
| 91 | 03.0677.0228 | Cứu điều trị liệt thể hàn | Cứu điều trị liệt thể hàn | 25.900 |  |
| 92 | 03.0678.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 25.900 |  |
| 93 | 03.0679.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 25.900 |  |
| 94 | 03.0680.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 25.900 |  |
| 95 | 03.0681.0228 | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn | 25.900 |  |
| 96 | 03.0682.0228 | Cứu điều trị bại não thể hàn | Cứu điều trị bại não thể hàn | 25.900 |  |
| 97 | 03.0683.0228 | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | 25.900 |  |
| 98 | 03.0684.0228 | Cứu điều trị ù tai thể hàn | Cứu điều trị ù tai thể hàn | 25.900 |  |
| 99 | 03.0685.0228 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | 25.900 |  |
| 100 | 03.0686.0228 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | 25.900 |  |
| 101 | 03.0688.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 25.900 |  |
| 102 | 03.0689.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 25.900 |  |
| 103 | 03.0690.0228 | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | Cứu điều trị nôn nấc thể hàn | 25.900 |  |
| 104 | 03.0691.0228 | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn | 25.900 |  |
| 105 | 03.0692.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 25.900 |  |
| 106 | 03.0693.0228 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | 25.900 |  |
| 107 | 03.0694.0228 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | 25.900 |  |
| 108 | 03.0695.0228 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | 25.900 |  |
| 109 | 03.0696.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 25.900 |  |
| 110 | 08.0451.0228 | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn | 25.900 |  |
| 111 | 08.0452.0228 | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn | 25.900 |  |
| 112 | 08.0453.0228 | Cứu điều trị nấc thể hàn | Cứu điều trị nấc thể hàn | 25.900 |  |
| 113 | 08.0454.0228 | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn | 25.900 |  |
| 114 | 08.0455.0228 | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn | 25.900 |  |
| 115 | 08.0456.0228 | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn | 25.900 |  |
| 116 | 08.0457.0228 | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn | 25.900 |  |
| 117 | 08.0458.0228 | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn | 25.900 |  |
| 118 | 08.0459.0228 | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn | 25.900 |  |
| 119 | 08.0460.0228 | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn | 25.900 |  |
| 120 | 08.0461.0228 | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn | 25.900 |  |
| 121 | 08.0462.0228 | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn | 25.900 |  |
| 122 | 08.0463.0228 | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn | 25.900 |  |
| 123 | 08.0464.0228 | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 25.900 |  |
| 124 | 08.0465.0228 | Cứu điều trị di tinh thể hàn | Cứu điều trị di tinh thể hàn | 25.900 |  |
| 125 | 08.0466.0228 | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | Cứu điều trị liệt dương thể hàn | 25.900 |  |
| 126 | 08.0467.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn | 25.900 |  |
| 127 | 08.0468.0228 | Cứu điều trị bí đái thể hàn | Cứu điều trị bí đái thể hàn | 25.900 |  |
| 128 | 08.0469.0228 | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | Cứu điều trị sa tử cung thể hàn | 25.900 |  |
| 129 | 08.0470.0228 | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn | 25.900 |  |
| 130 | 08.0471.0228 | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn | 25.900 |  |
| 131 | 08.0472.0228 | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | Cứu điều trị đái dầm thể hàn | 25.900 |  |
| 132 | 08.0473.0228 | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | Cứu điều trị đau lưng thể hàn | 25.900 |  |
| 133 | 08.0474.0228 | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn | 25.900 |  |
| 134 | 08.0475.0228 | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn | 25.900 |  |
| 135 | 08.0476.0228 | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | Cứu điều trị cảm cúm thể hàn | 25.900 |  |
| 136 | 08.0477.0228 | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn | 25.900 |  |
| 137 | 08.0009.0228 | Cứu | Cứu | 25.900 |  |
| 138 | 08.0005.2046 | Điện châm | Điện châm [kim dài] | 59.700 |  |
| 139 | 03.0461.0230 | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | Điện châm điều trị di chứng bại liệt | 54.800 |  |
| 140 | 03.0462.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 54.800 |  |
| 141 | 03.0463.0230 | Điện châm điều trị liệt chi dưới | Điện châm điều trị liệt chi dưới | 54.800 |  |
| 142 | 03.0464.0230 | Điện châm điều trị liệt nửa người | Điện châm điều trị liệt nửa người | 54.800 |  |
| 143 | 03.0465.0230 | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 54.800 |  |
| 144 | 03.0466.0230 | Điện châm điều trị teo cơ | Điện châm điều trị teo cơ | 54.800 |  |
| 145 | 03.0467.0230 | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | Điện châm điều trị đau thần kinh toạ | 54.800 |  |
| 146 | 03.0468.0230 | Điện châm điều trị bại não | Điện châm điều trị bại não | 54.800 |  |
| 147 | 03.0469.0230 | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | Điện châm điều trị bệnh tự kỷ | 54.800 |  |
| 148 | 03.0470.0230 | Điện châm điều trị chứng ù tai | Điện châm điều trị chứng ù tai | 54.800 |  |
| 149 | 03.0471.0230 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | 54.800 |  |
| 150 | 03.0472.0230 | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | Điện châm điều trị chứng nói ngọng, nói lắp | 54.800 |  |
| 151 | 03.0473.0230 | Điện châm điều trị khàn tiếng | Điện châm điều trị khàn tiếng | 54.800 |  |
| 152 | 03.0476.0230 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 54.800 |  |
| 153 | 03.0477.0230 | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | Điện châm điều trị động kinh cục bộ | 54.800 |  |
| 154 | 03.0478.0230 | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 54.800 |  |
| 155 | 03.0479.0230 | Điện châm điều trị mất ngủ | Điện châm điều trị mất ngủ | 54.800 |  |
| 156 | 03.0480.0230 | Điện châm điều trị stress | Điện châm điều trị stress | 54.800 |  |
| 157 | 03.0481.0230 | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Điện châm điều trị thiếu máu não mạn tính | 54.800 |  |
| 158 | 03.0482.0230 | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh | 54.800 |  |
| 159 | 03.0483.0230 | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 54.800 |  |
| 160 | 03.0484.0230 | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 54.800 |  |
| 161 | 03.0485.0230 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 54.800 |  |
| 162 | 03.0486.0230 | Điện châm điều trị sụp mi | Điện châm điều trị sụp mi | 54.800 |  |
| 163 | 03.0487.0230 | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | Điện châm điều trị bệnh hố mắt | 54.800 |  |
| 164 | 03.0488.0230 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | 54.800 |  |
| 165 | 03.0489.0230 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 54.800 |  |
| 166 | 03.0490.0230 | Điện châm điều trị lác | Điện châm điều trị lác | 54.800 |  |
| 167 | 03.0491.0230 | Điện châm điều trị giảm thị lực | Điện châm điều trị giảm thị lực | 54.800 |  |
| 168 | 03.0492.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 54.800 |  |
| 169 | 03.0493.0230 | Điện châm điều trị giảm thính lực | Điện châm điều trị giảm thính lực | 54.800 |  |
| 170 | 03.0494.0230 | Điện châm điều trị thất ngôn | Điện châm điều trị thất ngôn | 54.800 |  |
| 171 | 03.0495.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 54.800 |  |
| 172 | 03.0496.0230 | Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta | Điện châm điều trị viêm co cứng cơ delta | 54.800 |  |
| 173 | 03.0497.0230 | Điện châm điều trị nôn nấc | Điện châm điều trị nôn nấc | 54.800 |  |
| 174 | 03.0498.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | 54.800 |  |
| 175 | 03.0499.0230 | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | Điện châm điều trị viêm bàng quang cấp | 54.800 |  |
| 176 | 03.0500.0230 | Điện châm điều trị viêm phần phụ | Điện châm điều trị viêm phần phụ | 54.800 |  |
| 177 | 03.0501.0230 | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | Điện châm điều rối loạn trị đại, tiểu tiện | 54.800 |  |
| 178 | 03.0502.0230 | Điện châm điều trị táo bón | Điện châm điều trị táo bón | 54.800 |  |
| 179 | 03.0503.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 54.800 |  |
| 180 | 03.0504.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác | 54.800 |  |
| 181 | 03.0505.0230 | Điện châm điều trị đái dầm | Điện châm điều trị đái dầm | 54.800 |  |
| 182 | 03.0506.0230 | Điện châm điều trị bí đái | Điện châm điều trị bí đái | 54.800 |  |
| 183 | 03.0507.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 54.800 |  |
| 184 | 03.0508.0230 | Điện châm điều trị cảm cúm | Điện châm điều trị cảm cúm | 54.800 |  |
| 185 | 03.0509.0230 | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | Điện châm điều trị viêm Amidan cấp | 54.800 |  |
| 186 | 03.0511.0230 | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần | Điện châm điều trị bướu cổ đơn thuần | 54.800 |  |
| 187 | 03.0512.0230 | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 54.800 |  |
| 188 | 03.0513.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 54.800 |  |
| 189 | 03.0514.0230 | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 54.800 |  |
| 190 | 03.0515.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | 54.800 |  |
| 191 | 03.0516.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 54.800 |  |
| 192 | 03.0517.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | Điện châm điều trị giảm đau do Zona | 54.800 |  |
| 193 | 03.0518.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 54.800 |  |
| 194 | 03.0519.0230 | Điện châm điều trị hen phế quản | Điện châm điều trị hen phế quản | 54.800 |  |
| 195 | 03.0520.0230 | Điện châm điều trị tăng huyết áp | Điện châm điều trị tăng huyết áp | 54.800 |  |
| 196 | 03.0521.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 54.800 |  |
| 197 | 03.0522.0230 | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 54.800 |  |
| 198 | 03.0523.0230 | Điện châm điều trị đau ngực sườn | Điện châm điều trị đau ngực sườn | 54.800 |  |
| 199 | 03.0524.0230 | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh | 54.800 |  |
| 200 | 03.0525.0230 | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 54.800 |  |
| 201 | 03.0526.0230 | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | Điện châm điều trị thoái hóa khớp | 54.800 |  |
| 202 | 03.0527.0230 | Điện châm điều trị đau lưng | Điện châm điều trị đau lưng | 54.800 |  |
| 203 | 03.0528.0230 | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | Điện châm điều trị đau mỏi cơ | 54.800 |  |
| 204 | 03.0529.0230 | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai | 54.800 |  |
| 205 | 03.0530.0230 | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | Điện châm điều trị hội chứng vai gáy | 54.800 |  |
| 206 | 03.0531.0230 | Điện châm điều trị chứng tic | Điện châm điều trị chứng tic | 54.800 |  |
| 207 | 08.0278.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | Điện châm điều trị hội chứng tiền đình | 54.800 |  |
| 208 | 08.0279.0230 | Điện châm điều trị huyết áp thấp | Điện châm điều trị huyết áp thấp | 54.800 |  |
| 209 | 08.0280.0230 | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Điện châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 54.800 |  |
| 210 | 08.0281.0230 | Điện châm điều trị hội chứng stress | Điện châm điều trị hội chứng stress | 54.800 |  |
| 211 | 08.0282.0230 | Điện châm điều trị cảm mạo | Điện châm điều trị cảm mạo | 54.800 |  |
| 212 | 08.0283.0230 | Điện châm điều trị viêm Amidan | Điện châm điều trị viêm Amidan | 54.800 |  |
| 213 | 08.0284.0230 | Điện châm điều trị trĩ | Điện châm điều trị trĩ | 54.800 |  |
| 214 | 08.0285.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt | 54.800 |  |
| 215 | 08.0287.0230 | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em | 54.800 |  |
| 216 | 08.0288.0230 | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 54.800 |  |
| 217 | 08.0289.0230 | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 54.800 |  |
| 218 | 08.0290.0230 | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | Điện châm điều trị cơn đau quặn thận | 54.800 |  |
| 219 | 08.0291.0230 | Điện châm điều trị viêm bàng quang | Điện châm điều trị viêm bàng quang | 54.800 |  |
| 220 | 08.0292.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện | 54.800 |  |
| 221 | 08.0293.0230 | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | Điện châm điều trị bí đái cơ năng | 54.800 |  |
| 222 | 08.0294.0230 | Điện châm điều trị sa tử cung | Điện châm điều trị sa tử cung | 54.800 |  |
| 223 | 08.0295.0230 | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 54.800 |  |
| 224 | 08.0296.0230 | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 54.800 |  |
| 225 | 08.0297.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não | 54.800 |  |
| 226 | 08.0298.0230 | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 54.800 |  |
| 227 | 08.0299.0230 | Điện châm điều trị khàn tiếng | Điện châm điều trị khàn tiếng | 54.800 |  |
| 228 | 08.0300.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 54.800 |  |
| 229 | 08.0301.0230 | Điện châm điều trị liệt chi trên | Điện châm điều trị liệt chi trên | 54.800 |  |
| 230 | 08.0302.0230 | Điện châm điều trị chắp lẹo | Điện châm điều trị chắp lẹo | 54.800 |  |
| 231 | 08.0303.0230 | Điện châm điều trị đau hố mắt | Điện châm điều trị đau hố mắt | 54.800 |  |
| 232 | 08.0304.0230 | Điện châm điều trị viêm kết mạc | Điện châm điều trị viêm kết mạc | 54.800 |  |
| 233 | 08.0305.0230 | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 54.800 |  |
| 234 | 08.0306.0230 | Điện châm điều trị lác cơ năng | Điện châm điều trị lác cơ năng | 54.800 |  |
| 235 | 08.0307.0230 | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông | 54.800 |  |
| 236 | 08.0310.0230 | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | Điện châm điều trị viêm mũi xoang | 54.800 |  |
| 237 | 08.0311.0230 | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 54.800 |  |
| 238 | 08.0312.0230 | Điện châm điều trị đau răng | Điện châm điều trị đau răng | 54.800 |  |
| 239 | 08.0313.0230 | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 54.800 |  |
| 240 | 08.0314.0230 | Điện châm điều trị ù tai | Điện châm điều trị ù tai | 54.800 |  |
| 241 | 08.0315.0230 | Điện châm điều trị giảm khứu giác | Điện châm điều trị giảm khứu giác | 54.800 |  |
| 242 | 08.0316.0230 | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh | 54.800 |  |
| 243 | 08.0317.0230 | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 54.800 |  |
| 244 | 08.0318.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | Điện châm điều trị giảm đau do ung thư | 54.800 |  |
| 245 | 08.0319.0230 | Điện châm điều trị giảm đau do zona | Điện châm điều trị giảm đau do zona | 54.800 |  |
| 246 | 08.0320.0230 | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh | 54.800 |  |
| 247 | 08.0321.0230 | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt | 54.800 |  |
| 248 | 08.0005.0230 | Điện châm | Điện châm [kim ngắn] | 54.800 |  |
| 249 | 08.0479.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn | 25.700 |  |
| 250 | 08.0480.0235 | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt | 25.700 |  |
| 251 | 08.0481.0235 | Giác hơi điều trị các chứng đau | Giác hơi điều trị các chứng đau | 25.700 |  |
| 252 | 08.0482.0235 | Giác hơi điều trị cảm cúm | Giác hơi điều trị cảm cúm | 25.700 |  |
| 253 | 17.0011.0237 | Điều trị bằng tia hồng ngoại | Điều trị bằng tia hồng ngoại | 28.600 |  |
| 254 | 17.0141.0241 | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu | 41.500 |  |
| 255 | 17.0142.0241 | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu | Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu | 41.500 |  |
| 256 | 17.0143.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH) | 41.500 |  |
| 257 | 17.0144.0241 | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng | 41.500 |  |
| 258 | 17.0149.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO | 41.500 |  |
| 259 | 17.0150.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO | 41.500 |  |
| 260 | 17.0151.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO | 41.500 |  |
| 261 | 17.0152.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO | Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO | 41.500 |  |
| 262 | 17.0153.0241 | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO | Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO | 41.500 |  |
| 263 | 08.0022.0252 | Sắc thuốc thang | Sắc thuốc thang | 9.800 | Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc. |
| 264 | 17.0104.0263 | Tập nuốt | Tập nuốt | 121.600 |  |
| 265 | 17.0104.0264 | Tập nuốt | Tập nuốt | 101.300 |  |
| 266 | 17.0033.0266 | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người | 36.200 |  |
| 267 | 03.0892.0266 | Tập vận động đoạn chi 30 phút | Tập vận động đoạn chi 30 phút | 36.200 |  |
| 268 | 17.0037.0267 | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | Tập ngồi thăng bằng tĩnh và động | 41.500 |  |
| 269 | 17.0039.0267 | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | Tập đứng thăng bằng tĩnh và động | 41.500 |  |
| 270 | 17.0052.0267 | Tập vận động thụ động | Tập vận động thụ động | 41.500 |  |
| 271 | 17.0053.0267 | Tập vận động có trợ giúp | Tập vận động có trợ giúp | 41.500 |  |
| 272 | 17.0056.0267 | Tập vận động có kháng trở | Tập vận động có kháng trở | 41.500 |  |
| 273 | 03.0894.0267 | Tập vận động toàn thân 30 phút | Tập vận động toàn thân 30 phút | 41.500 |  |
| 274 | 17.0042.0268 | Tập đi với khung tập đi | Tập đi với khung tập đi | 23.300 |  |
| 275 | 17.0043.0268 | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) | 23.300 |  |
| 276 | 17.0044.0268 | Tập đi với gậy | Tập đi với gậy | 23.300 |  |
| 277 | 03.0532.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt | Thuỷ châm điều trị liệt | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 278 | 03.0533.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 279 | 03.0534.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt chi dưới | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 280 | 03.0535.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 281 | 03.0536.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | Thuỷ châm điều trị liệt do bệnh của cơ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 282 | 03.0538.0271 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh toạ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 283 | 03.0539.0271 | Thuỷ châm điều trị bại não | Thuỷ châm điều trị bại não | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 284 | 03.0540.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ | Thuỷ châm điều trị bệnh tự kỷ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 285 | 03.0541.0271 | Thuỷ châm điều trị chứng ù tai | Thuỷ châm điều trị chứng ù tai | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 286 | 03.0542.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác | Thuỷ châm điều trị giảm khứu giác | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 287 | 03.0543.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn | Thuỷ châm điều trị rối loạn vận ngôn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 288 | 03.0544.0271 | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | Thuỷ châm điều trị khàn tiếng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 289 | 03.0547.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | Thuỷ châm điều trị hội chứng ngoại tháp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 290 | 03.0548.0271 | Thuỷ châm điều trị động kinh | Thuỷ châm điều trị động kinh | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 291 | 03.0549.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 292 | 03.0550.0271 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 293 | 03.0551.0271 | Thuỷ châm điều trị stress | Thuỷ châm điều trị stress | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 294 | 03.0552.0271 | Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | Thuỷ châm điều trị thiếu máu não mạn tính | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 295 | 03.0553.0271 | Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Thuỷ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 296 | 03.0554.0271 | Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | Thuỷ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 297 | 03.0555.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 298 | 03.0556.0271 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 299 | 03.0557.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt | Thuỷ châm điều trị bệnh hố mắt | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 300 | 03.0558.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Thuỷ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 301 | 03.0559.0271 | Thuỷ châm điều trị lác | Thuỷ châm điều trị lác | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 302 | 03.0560.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | Thuỷ châm điều trị giảm thị lực | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 303 | 03.0561.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 304 | 03.0562.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | Thuỷ châm điều trị giảm thính lực | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 305 | 03.0563.0271 | Thuỷ châm điều trị thất ngôn | Thuỷ châm điều trị thất ngôn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 306 | 03.0564.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm xoang | Thuỷ châm điều trị viêm xoang | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 307 | 03.0565.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng | Thuỷ châm điều trị viêm mũi dị ứng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 308 | 03.0566.0271 | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 309 | 03.0567.0271 | Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp | Thuỷ châm điều trị tăng huyết áp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 310 | 03.0568.0271 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 311 | 03.0569.0271 | Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực | Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 312 | 03.0570.0271 | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 313 | 03.0571.0271 | Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn | Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 314 | 03.0572.0271 | Thuỷ châm điều trị trĩ | Thuỷ châm điều trị trĩ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 315 | 03.0573.0271 | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | Thuỷ châm điều trị sa dạ dày | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 316 | 03.0574.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dạ dày | Thuỷ châm điều trị đau dạ dày | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 317 | 03.0575.0271 | Thuỷ châm điều trị nôn, nấc | Thuỷ châm điều trị nôn, nấc | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 318 | 03.0576.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến | Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 319 | 03.0577.0271 | Thuỷ châm điều trị dị ứng | Thuỷ châm điều trị dị ứng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 320 | 03.0578.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 321 | 03.0579.0271 | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị thoái hóa khớp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 322 | 03.0580.0271 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 323 | 03.0581.0271 | Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ | Thuỷ châm điều trị đau mỏi cơ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 324 | 03.0582.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 325 | 03.0583.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 326 | 03.0584.0271 | Thuỷ châm điều trị chứng tic | Thuỷ châm điều trị chứng tic | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 327 | 03.0585.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 328 | 03.0586.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta | Thuỷ châm điều trị viêm co cứng cơ delta | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 329 | 03.0587.0271 | Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận | Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 330 | 03.0588.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Thuỷ châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 331 | 03.0589.0271 | Thuỷ châm điều trị táo bón | Thuỷ châm điều trị táo bón | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 332 | 03.0590.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 333 | 03.0591.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 334 | 03.0592.0271 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | Thuỷ châm điều trị đái dầm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 335 | 03.0593.0271 | Thuỷ châm điều trị bí đái | Thuỷ châm điều trị bí đái | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 336 | 03.0594.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Thuỷ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 337 | 03.0596.0271 | Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần | Thuỷ châm điều trị bướu cổ đơn thuần | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 338 | 03.0597.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Thuỷ châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 339 | 03.0598.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thuỷ châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 340 | 03.0599.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Thuỷ châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 341 | 03.0600.0271 | Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư | Thuỷ châm điều trị giảm đau do ung thư | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 342 | 03.0601.0271 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 343 | 03.0602.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 344 | 08.0322.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Thuỷ châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 345 | 08.0323.0271 | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Thuỷ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 346 | 08.0324.0271 | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | Thuỷ châm điều trị mất ngủ | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 347 | 08.0326.0271 | Thuỷ châm điều trị nấc | Thuỷ châm điều trị nấc | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 348 | 08.0327.0271 | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | Thuỷ châm điều trị cảm mạo, cúm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 349 | 08.0328.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm amydan | Thuỷ châm điều trị viêm amydan | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 350 | 08.0330.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Thuỷ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 351 | 08.0331.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | Thuỷ châm điều trị hội chứng dạ dày tá tràng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 352 | 08.0335.0271 | Thuỷ châm điều trị mày đay | Thuỷ châm điều trị mày đay | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 353 | 08.0336.0271 | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | Thuỷ châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 354 | 08.0337.0271 | Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược | Thuỷ châm điều trị tâm căn suy nhược | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 355 | 08.0338.0271 | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị bại liệt trẻ em | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 356 | 08.0340.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | Thuỷ châm điều trị liệt trẻ em | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 357 | 08.0347.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 358 | 08.0348.0271 | Thuỷ châm điều trị thống kinh | Thuỷ châm điều trị thống kinh | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 359 | 08.0349.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | Thuỷ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 360 | 08.0350.0271 | Thuỷ châm điều trị đái dầm | Thuỷ châm điều trị đái dầm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 361 | 08.0351.0271 | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | Thuỷ châm điều trị hội chứng tiền đình | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 362 | 08.0352.0271 | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | Thuỷ châm điều trị đau vai gáy | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 363 | 08.0353.0271 | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | Thuỷ châm điều trị hen phế quản | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 364 | 08.0354.0271 | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | Thuỷ châm điều trị huyết áp thấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 365 | 08.0355.0271 | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Thuỷ châm điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 366 | 08.0356.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | Thuỷ châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 367 | 08.0357.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | Thuỷ châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 368 | 08.0359.0271 | Thuỷ châm điều trị đau dây V | Thuỷ châm điều trị đau dây V | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 369 | 08.0360.0271 | Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Thuỷ châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 370 | 08.0364.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 371 | 08.0365.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | Thuỷ châm điều trị liệt chi trên | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 372 | 08.0366.0271 | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | Thuỷ châm điều trị liệt hai chi dưới | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 373 | 08.0367.0271 | Thuỷ châm điều trị sụp mi | Thuỷ châm điều trị sụp mi | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 374 | 08.0371.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | Thuỷ châm điều trị viêm mũi xoang | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 375 | 08.0372.0271 | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | Thuỷ châm điều trị rối loạn tiêu hóa | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 376 | 08.0373.0271 | Thuỷ châm điều trị đau răng | Thuỷ châm điều trị đau răng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 377 | 08.0374.0271 | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | Thuỷ châm điều trị táo bón kéo dài | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 378 | 08.0375.0271 | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | Thuỷ châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 379 | 08.0376.0271 | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | Thuỷ châm điều trị đau do thoái hóa khớp | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 380 | 08.0377.0271 | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 381 | 08.0378.0271 | Thuỷ châm điều trị đau lưng | Thuỷ châm điều trị đau lưng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 382 | 08.0382.0271 | Thuỷ châm điều trị lác cơ năng | Thuỷ châm điều trị lác cơ năng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 383 | 08.0388.0271 | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | Thuỷ châm điều trị bí đái cơ năng | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 384 | 08.0006.0271 | Thủy châm | Thủy châm | 53.900 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 385 | 17.0073.0277 | Tập các kiểu thở | Tập các kiểu thở | 23.000 |  |
| 386 | 17.0075.0277 | Tập ho có trợ giúp | Tập ho có trợ giúp | 23.000 |  |
| 387 | 02.0068.0277 | Vận động trị liệu hô hấp | Vận động trị liệu hô hấp | 23.000 |  |
| 388 | 03.0603.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt | 53.200 |  |
| 389 | 03.0604.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 53.200 |  |
| 390 | 03.0605.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 53.200 |  |
| 391 | 03.0606.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người | 53.200 |  |
| 392 | 03.0607.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh toạ | 53.200 |  |
| 393 | 03.0608.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 53.200 |  |
| 394 | 03.0609.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em | 53.200 |  |
| 395 | 03.0610.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 53.200 |  |
| 396 | 03.0611.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 53.200 |  |
| 397 | 03.0612.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất | 53.200 |  |
| 398 | 03.0613.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ | 53.200 |  |
| 399 | 03.0614.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 53.200 |  |
| 400 | 03.0615.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 53.200 |  |
| 401 | 03.0616.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 53.200 |  |
| 402 | 03.0617.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh | 53.200 |  |
| 403 | 03.0618.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ | 53.200 |  |
| 404 | 03.0621.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 53.200 |  |
| 405 | 03.0622.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 53.200 |  |
| 406 | 03.0623.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh | 53.200 |  |
| 407 | 03.0624.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.200 |  |
| 408 | 03.0625.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 53.200 |  |
| 409 | 03.0626.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress | 53.200 |  |
| 410 | 03.0627.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính | 53.200 |  |
| 411 | 03.0628.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 53.200 |  |
| 412 | 03.0629.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 53.200 |  |
| 413 | 03.0630.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 53.200 |  |
| 414 | 03.0631.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 53.200 |  |
| 415 | 03.0632.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 53.200 |  |
| 416 | 03.0633.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác | 53.200 |  |
| 417 | 03.0634.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị | 53.200 |  |
| 418 | 03.0635.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 53.200 |  |
| 419 | 03.0636.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 53.200 |  |
| 420 | 03.0637.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 53.200 |  |
| 421 | 03.0638.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 53.200 |  |
| 422 | 03.0639.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp | 53.200 |  |
| 423 | 03.0640.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 53.200 |  |
| 424 | 03.0641.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực | 53.200 |  |
| 425 | 03.0642.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.200 |  |
| 426 | 03.0643.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn | 53.200 |  |
| 427 | 03.0644.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày | 53.200 |  |
| 428 | 03.0645.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 53.200 |  |
| 429 | 03.0646.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.200 |  |
| 430 | 03.0647.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp | 53.200 |  |
| 431 | 03.0648.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 53.200 |  |
| 432 | 03.0649.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ | 53.200 |  |
| 433 | 03.0650.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 53.200 |  |
| 434 | 03.0651.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 53.200 |  |
| 435 | 03.0652.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic | 53.200 |  |
| 436 | 03.0653.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc | 53.200 |  |
| 437 | 03.0654.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 53.200 |  |
| 438 | 03.0655.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm co cứng cơ delta | 53.200 |  |
| 439 | 03.0656.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện | 53.200 |  |
| 440 | 03.0657.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 53.200 |  |
| 441 | 03.0658.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 53.200 |  |
| 442 | 03.0659.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác | 53.200 |  |
| 443 | 03.0660.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái | 53.200 |  |
| 444 | 03.0661.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 53.200 |  |
| 445 | 03.0663.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não | 53.200 |  |
| 446 | 03.0664.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.200 |  |
| 447 | 03.0665.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 53.200 |  |
| 448 | 03.0666.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 53.200 |  |
| 449 | 03.0667.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng | 53.200 |  |
| 450 | 03.0668.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 53.200 |  |
| 451 | 03.0669.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng | 53.200 |  |
| 452 | 03.0670.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria | 53.200 |  |
| 453 | 08.0389.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên | 53.200 |  |
| 454 | 08.0390.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới | 53.200 |  |
| 455 | 08.0391.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não | 53.200 |  |
| 456 | 08.0392.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông | 53.200 |  |
| 457 | 08.0393.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não | 53.200 |  |
| 458 | 08.0394.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não | 53.200 |  |
| 459 | 08.0395.0280 | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não | 53.200 |  |
| 460 | 08.0396.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên | 53.200 |  |
| 461 | 08.0397.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới | 53.200 |  |
| 462 | 08.0398.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất | 53.200 |  |
| 463 | 08.0400.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai | 53.200 |  |
| 464 | 08.0401.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác | 53.200 |  |
| 465 | 08.0402.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ | 53.200 |  |
| 466 | 08.0406.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược | 53.200 |  |
| 467 | 08.0407.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp | 53.200 |  |
| 468 | 08.0408.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu | 53.200 |  |
| 469 | 08.0409.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ | 53.200 |  |
| 470 | 08.0410.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress | 53.200 |  |
| 471 | 08.0411.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiểu năng tuần hoàn não mạn tính | 53.200 |  |
| 472 | 08.0412.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh | 53.200 |  |
| 473 | 08.0413.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V | 53.200 |  |
| 474 | 08.0414.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên | 53.200 |  |
| 475 | 08.0415.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi | 53.200 |  |
| 476 | 08.0416.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp | 53.200 |  |
| 477 | 08.0417.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng | 53.200 |  |
| 478 | 08.0418.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực | 53.200 |  |
| 479 | 08.0419.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình | 53.200 |  |
| 480 | 08.0420.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực | 53.200 |  |
| 481 | 08.0421.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang | 53.200 |  |
| 482 | 08.0422.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản | 53.200 |  |
| 483 | 08.0423.0280 | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp | 53.200 |  |
| 484 | 08.0424.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp | 53.200 |  |
| 485 | 08.0425.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn | 53.200 |  |
| 486 | 08.0426.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng | 53.200 |  |
| 487 | 08.0427.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc | 53.200 |  |
| 488 | 08.0428.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp | 53.200 |  |
| 489 | 08.0429.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp | 53.200 |  |
| 490 | 08.0430.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng | 53.200 |  |
| 491 | 08.0431.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai | 53.200 |  |
| 492 | 08.0432.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy | 53.200 |  |
| 493 | 08.0433.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt | 53.200 |  |
| 494 | 08.0434.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi | 53.200 |  |
| 495 | 08.0435.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa | 53.200 |  |
| 496 | 08.0436.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt | 53.200 |  |
| 497 | 08.0437.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh | 53.200 |  |
| 498 | 08.0438.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh | 53.200 |  |
| 499 | 08.0439.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón | 53.200 |  |
| 500 | 08.0440.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa | 53.200 |  |
| 501 | 08.0441.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông | 53.200 |  |
| 502 | 08.0442.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng | 53.200 |  |
| 503 | 08.0443.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật | 53.200 |  |
| 504 | 08.0444.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì | 53.200 |  |
| 505 | 08.0445.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não | 53.200 |  |
| 506 | 08.0446.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống | 53.200 |  |
| 507 | 08.0447.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật | 53.200 |  |
| 508 | 08.0448.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư | 53.200 |  |
| 509 | 08.0449.0280 | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm | 53.200 |  |
| 510 | 08.0483.0280 | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | Xoa bóp bấm huyệt bằng tay | 53.200 |  |
| 511 | 17.0085.0282 | Kỹ thuật xoa bóp vùng | Kỹ thuật xoa bóp vùng | 35.900 |  |
| 512 | 03.0807.0282 | Xoa bóp cục bộ bằng tay | Xoa bóp cục bộ bằng tay | 35.900 |  |
| 513 | 03.0808.0283 | Xoa bóp toàn thân bằng tay | Xoa bóp toàn thân bằng tay | 45.400 |  |
| 514 | 03.2384.0307 | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | Test áp (Patch test) với các loại thuốc | 382.300 |  |
| 515 | 03.2382.0313 | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc | 276.300 |  |
| 516 | 03.2383.0314 | Test nội bì | Test nội bì | 345.700 |  |
| 517 | 03.2383.0315 | Test nội bì | Test nội bì | 284.700 |  |
| 518 | 05.0051.0324 | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn | Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn | 266.100 |  |
| 519 | 15.0304.0505 | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ | 152.900 |  |
| 520 | 03.3909.0505 | Trích rạch áp xe nhỏ | Trích rạch áp xe nhỏ | 152.900 |  |
| 521 | 03.3910.0505 | Trích hạch viêm mủ | Trích hạch viêm mủ | 152.900 |  |
| 522 | 01.0157.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 40.800 |  |
| 523 | 03.0112.0508 | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn | 40.800 |  |
| 524 | 13.0033.0614 | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | Đỡ đẻ thường ngôi chỏm | 550.700 |  |
| 525 | 13.0040.0629 | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn | 66.200 |  |
| 526 | 13.0241.0644 | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không | 315.000 |  |
| 527 | 14.0207.0738 | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc | 59.800 |  |
| 528 | 14.0205.0759 | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu | 37.500 |  |
| 529 | 14.0200.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 50.000 |  |
| 530 | 03.1706.0782 | Lấy dị vật kết mạc | Lấy dị vật kết mạc | 50.000 |  |
| 531 | 14.0202.0785 | Lấy calci kết mạc | Lấy calci kết mạc | 28.600 |  |
| 532 | 14.0210.0799 | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi | 28.600 |  |
| 533 | 14.0218.0849 | Soi đáy mắt trực tiếp | Soi đáy mắt trực tiếp | 42.000 |  |
| 534 | 14.0212.0864 | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | Cấp cứu bỏng mắt ban đầu | 240.900 |  |
| 535 | 03.2155.0869 | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) | Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên) | 200.500 |  |
| 536 | 15.0056.0882 | Chọc hút dịch vành tai | Chọc hút dịch vành tai | 45.000 |  |
| 537 | 01.0086.0898 | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | Khí dung thuốc cấp cứu (một lần) | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 538 | 15.0222.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 539 | 02.0032.0898 | Khí dung thuốc giãn phế quản | Khí dung thuốc giãn phế quản | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 540 | 03.2191.0898 | Khí dung mũi họng | Khí dung mũi họng | 19.200 | Chưa bao gồm thuốc khí dung. |
| 541 | 15.0058.0899 | Làm thuốc tai | Làm thuốc tai | 15.400 | Chưa bao gồm thuốc. |
| 542 | 15.0212.0900 | Lấy dị vật họng miệng | Lấy dị vật họng miệng | 30.100 |  |
| 543 | 15.0059.0908 | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | Lấy nút biểu bì ống tai ngoài | 49.200 |  |
| 544 | 15.0145.1006 | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat) | Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (bạc nitrat) | 107.500 |  |
| 545 | 16.0238.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 32.600 |  |
| 546 | 16.0239.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 32.600 |  |
| 547 | 03.1955.1029 | Nhổ răng sữa | Nhổ răng sữa | 32.600 |  |
| 548 | 03.1956.1029 | Nhổ chân răng sữa | Nhổ chân răng sữa | 32.600 |  |
| 549 | 03.1957.1033 | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em | 25.600 |  |
| 550 | 11.0005.2043 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể] | 91.400 |  |
| 551 | 11.0005.1148 | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn | Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể] | 184.000 |  |
| 552 | 11.0016.1160 | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu | Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu | 149.400 |  |
| 553 | 01.0284.1269 | Định nhóm máu tại giường | Định nhóm máu tại giường | 29.400 |  |
| 554 | 22.0138.1362 | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công) | 27.800 |  |
| 555 | 22.0120.1370 | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở) | 30.400 |  |
| 556 | 23.0075.1494 | Định lượng Glucose [Máu] | Định lượng Glucose [Máu] | 15.700 | Mỗi chất |
| 557 | 01.0281.1510 | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần) | 11.200 |  |
| 558 | 23.0202.1592 | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | 15.700 |  |
| 559 | 23.0187.1593 | Định lượng Glucose (niệu) | Định lượng Glucose (niệu) | 10.000 |  |
| 560 | 23.0206.1596 | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động) | 20.000 |  |
| 561 | 02.0336.1664 | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân | Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân | 50.100 |  |
| 562 | 24.0263.1665 | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi | 29.200 |  |
| 563 | 24.0265.1674 | Đơn bào đường ruột soi tươi | Đơn bào đường ruột soi tươi | 31.900 |  |
| 564 | 24.0267.1674 | Trứng giun, sán soi tươi | Trứng giun, sán soi tươi | 31.900 |  |
| 565 | 24.0268.1674 | Trứng giun soi tập trung | Trứng giun soi tập trung | 31.900 |  |
| 566 | 24.0269.1674 | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi | Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi | 31.900 |  |
| 567 | 24.0307.1674 | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi | Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi | 31.900 |  |
| 568 | 24.0309.1674 | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi | Sarcoptes scabies hominis (Ghẻ) soi tươi | 31.900 |  |
| 569 | 24.0317.1674 | Trichomonas vaginalis soi tươi | Trichomonas vaginalis soi tươi | 31.900 |  |
| 570 | 24.0319.1674 | Vi nấm soi tươi | Vi nấm soi tươi | 31.900 |  |
| 571 | 24.0289.1694 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính | 24.500 |  |
| 572 | 24.0016.1712 | Vi hệ đường ruột | Vi hệ đường ruột | 22.700 |  |
| 573 | 24.0291.1720 | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh | 182.700 |  |
| 574 | 02.0085.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | 27.900 |  |
| 575 | 21.0014.1778 | Điện tim thường | Điện tim thường | 27.900 |  |
| 576 | 21.0004.1790 | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay) | 60.300 |  |